

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN
KHOA GIÁO DỤC**

**MÔ TẢ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

NGÀNH: TÂM LÝ HỌC

TRÌNH ĐỘ: ĐẠI HỌC

MÃ NGÀNH: 7310401

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH, 8/2020

MỤC LỤC

1. Giới thiệu chương trình đào tạo (CTĐT) ngành Tâm lý học.....	3
2. Thông tin chung về CTĐT ngành Tâm lý học.....	3
3. Triết lý giáo dục của Trường Đại học Sài Gòn.....	3
4. Tầm nhìn và sứ mạng của Khoa Giáo Dục.....	5
5. Mục tiêu của CTĐT (POs) ngành Tâm lý học.....	5
6. Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs) ngành Tâm lý học	6
7. Cơ hội việc làm và học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp ngành Tâm lý học...	9
8. Tiêu chí tuyển sinh, quá trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp ngành Tâm lý học.....	10
9. Chiến lược và phương pháp dạy học của CTĐT ngành Tâm lý học	10
10. Phương pháp, công cụ và tiêu chí đánh giá của CTĐT ngành Tâm lý học	14
11. Hệ thống tính điểm của Trường Đại học Sài Gòn	22
12. Cấu trúc của chương trình giảng dạy ngành Tâm lý học.....	22
13. Danh sách học phần trong chương trình giảng dạy ngành Tâm lý học	24
14. Ma trận đáp ứng giữa các học phần và chuẩn đầu ra của CTĐT ngành Tâm lý học	28
15. Kế hoạch giảng dạy ngành Tâm lý học.....	33
16. Mô tả các học phần	35

1. Giới thiệu chương trình đào tạo (CTĐT) ngành Tâm lý học

Chương trình đào tạo cử nhân ngành Tâm lý học của Trường Đại học Sài Gòn được ban hành theo Quyết định số 1020/QĐ/ĐHSG-ĐT ngày 09 tháng 06 năm 2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sài Gòn. Từ đó đến nay ngành Tâm lý học đã đào tạo được 5 khóa cử nhân Tâm lý học và có một khóa đã tốt nghiệp năm 2019.

Hiện nay ngành Tâm lý học trực thuộc Khoa Giáo Dục Trường Đại học Sài Gòn, cùng với mục tiêu của Trường Đại học Sài Gòn, Khoa Giáo dục, ngành Tâm lý học đào tạo những cử nhân Tâm lý học có có tư tưởng chính trị tốt, có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và phẩm chất nghề nghiệp cần thiết để nghiên cứu khoa học tâm lí và chuẩn bị cho sinh viên cơ hội học lên các trình độ cao hơn.

2. Thông tin chung về CTĐT ngành Tâm lý học

Bảng 1. Thông tin chung về CTĐT ngành Tâm lý học

1	Tên gọi	Chương trình đào tạo ngành Tâm lý học
2	Bậc	Đại học, Bậc 6/8 đối với đào tạo cử nhân;
3	Loại bằng	Cử nhân
4	Loại hình đào tạo	Chính quy
5	Thời gian	4 năm
6	Số tín chỉ tối thiểu phải tích lũy	132
7	Khoa quản lý	Khoa Giáo Dục
8	Ngôn ngữ	Tiếng Việt
9	Website	qlgd.sgu.edu.vn
10	Ban hành	Theo Quyết định số 2058/ĐHSG-ĐT ngày 08 tháng 9 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sài Gòn

3. Triết lý giáo dục của Trường Đại học Sài Gòn

A. Rèn đức

Việc rèn đạo đức cho thế hệ trẻ trong đó có người học được đào tạo tại trường Đại học Sài Gòn là vấn đề mà Nhà trường luôn quan tâm, giúp bản thân người học nhận ra giá trị đích thực của cuộc sống. Rèn đức – được hiểu là luôn có khát vọng hành động vì lợi ích của mọi người. Rèn luyện đức với cái tâm trong sáng, với lòng nhiệt thành kết hợp và chỉ dẫn bởi cái tài, bởi năng lực thông tuệ.

B. Luyện tài

Trong thời đại ngày nay, sự nghiệp công nghiệp hóa đất nước đòi hỏi những con người, những thế hệ trẻ phát huy tài năng trên tất cả các lĩnh vực, trở thành những

con người có tri thức và phẩm chất đạo đức cao đẹp. Do vậy, việc luyện tài thông qua việc học trên lớp, học từ môi trường xung quanh và tự học phải luôn được đẩy mạnh và khơi dậy tinh thần hăng say miệt mài học tập với động cơ và thái độ đúng đắn, với tinh thần kiên trì và tích cực nhất để có được tay nghề cao trong công việc của mình để vươn lên làm chủ khoa học, làm chủ công nghệ là một phần trách nhiệm của ngành giáo dục nói riêng và xã hội nói chung.

C. Vững bước

Đó là sự phát triển bền vững có thể đáp ứng được nhu cầu của các bên liên quan không những ở thời điểm hiện tại mà còn trong tương lai, gắn với nghề nghiệp và đáp ứng nhu cầu xã hội. Phát triển bền vững liên quan đến sứ mạng và tầm nhìn của Nhà trường trong việc đào tạo người học có năng lực, phẩm chất cần thiết trong quá trình học tập, làm việc trước và sau khi tốt nghiệp.

D. Hội nhập

Giáo dục người học có khả năng tiếp nhận kiến thức mới, tinh hoa văn hóa trên thế giới nhằm thúc đẩy sự phát triển, tiến bộ quốc gia. Sinh viên trường Đại học Sài Gòn phải được đào tạo theo xu hướng hội nhập quốc tế là khả năng học tập và làm việc theo xu thế của lực lượng lao động hiện nay và được đánh giá theo tiêu chuẩn của khu vực và quốc tế.

Triết lý giáo dục trên đây của Trường Đại học Sài Gòn được chuyển tải cụ thể vào CTĐT ngành Tâm lý học thể hiện ở Bảng 2.

Bảng 2. Triết lý giáo dục của Trường Đại học Sài Gòn được chuyển tải cụ thể vào CTĐT ngành Tâm lý học

CTĐT ngành Tâm lý học		Triết lý giáo dục của Trường Đại học Sài Gòn			
		A	B	C	D
Khối kiến thức giáo dục đại cương	Kiến thức Giáo dục thể chất, Giáo dục Quốc phòng - An ninh	x	x	x	x
	Kiến thức Ngoại ngữ	x	x	x	x
	Kiến thức Lý luận chính trị	x	x	x	x
	Kiến thức giáo dục đại cương khác	x	x	x	x
Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	Kiến thức cơ sở của ngành	x	x	x	x
	Kiến thức ngành	x	x	x	x

4. Tầm nhìn và sứ mạng của Khoa Giáo Dục

4.1. Tầm nhìn

Khoa Giáo Dục phấn đấu đến năm 2035 trở thành cơ sở đào tạo có uy tín trong nước và khu vực; trở thành trung tâm nghiên cứu khoa học, chuyển giao các sản phẩm giáo dục và tâm lý phục vụ hoạt động giảng dạy, nghiên cứu khoa học, các lĩnh vực giáo dục và hoạt động xã hội.

4.2. Sứ mạng

Khoa Giáo Dục là thành viên của Trường Đại học Sài Gòn, đào tạo và bồi dưỡng nguồn nhân lực chất lượng cao về lĩnh vực giáo dục và tâm lý, góp phần thực hiện sứ mạng của Trường Đại học Sài Gòn trong việc đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố Hồ Chí Minh và cả nước

5. Mục tiêu của CTĐT (POs) ngành Tâm lý học

5.1. Mục tiêu đào tạo chung

Chương trình đào tạo ngành Tâm lý học (TLH) trình độ đại học đào tạo những cử nhân TLH có tư tưởng chính trị tốt, có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và phẩm chất nghề nghiệp cần thiết để nghiên cứu khoa học tâm lý (TL); ứng dụng thực hành TL trong các lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội; công tác nhân sự tại các cơ quan, tổ chức; tham vấn TL cho các đối tượng khác nhau. Ngoài ra, chương trình đào tạo cũng chuẩn bị cho sinh viên cơ hội học lên các trình độ cao hơn

5.2. Mục tiêu đào tạo cụ thể

- Về kiến thức:

PO1: Giải thích được các hiện tượng tâm lý con người.

PO3: Phân tích các đặc điểm tâm lý con người qua từng giai đoạn lứa tuổi trong hoạt động và tổ chức nhân sự.

- Về kỹ năng:

PO2: Vận dụng các quy luật tâm lý con người trong đời sống và nghề nghiệp.

PO4: Có khả năng nhận diện và giải thích các hiện tượng tâm lý trong các lĩnh vực: tham vấn, nhân sự, giáo dục, gia đình, kinh doanh, quảng cáo.

- Về thái độ:

PO5: Tuân thủ đạo đức nghề nghiệp, tích cực thực hiện trách nhiệm với nghề nghiệp và xã hội.

6. Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs) ngành Tâm lý học

Tốt nghiệp trình độ đại học ngành TLH, người học đạt các chuẩn dưới đây:

A. KIẾN THỨC (KNOWLEDGE)

1. Kiến thức chung (General knowledges):

a. PLO1: Khái quát kiến thức về nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác – Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh, Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, Pháp luật đại cương;

b. PLO2: Vận dụng các quan điểm cơ bản vào nghiên cứu tâm lý con người;

c. PLO3: Vận dụng các kiến thức chung về xã hội (lịch sử văn minh thế giới, nhân học đại cương, xã hội học đại cương, pháp luật đại cương...) để phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển tâm lý con người;

d. PLO4: Vận dụng kiến thức về giải phẫu và sinh lý hoạt động thần kinh cấp cao để phân tích cơ sở sinh học của các hiện tượng tâm lý;

e. PLO5: Vận dụng các kiến thức về thống kê xã hội, phương pháp nghiên cứu khoa học nói chung và phương pháp nghiên cứu tâm lý học để triển khai một nghiên cứu tâm lý học.

2. Kiến thức nghề nghiệp (Professional knowledges)

a. PLO6: Giải thích được bản chất và quy luật của các hiện tượng tâm lý người;

b. PLO7: Vận dụng các kiến thức về bản chất và quy luật của các hiện tượng tâm lý để giải thích các hiện tượng tâm lý cá nhân và xã hội;

c. PLO8: Vận dụng các kiến thức về quy luật và con đường hình thành, phát triển nhân cách để giải thích đặc điểm nhân cách của một con người;

d. PLO9: Vận dụng các kiến thức về sự phát triển tâm lý người qua từng thời kỳ để giải thích đặc điểm tâm lý từng lứa tuổi con người;

e. PLO10: Vận dụng các kiến thức về bản chất và quy luật của các hiện tượng tâm lý người trong lĩnh vực quản lý, lao động, pháp luật, giáo dục, giao tiếp để giải thích các hiện tượng tâm lý con người trong các lĩnh vực này;

f. PLO11: Vận dụng các kiến thức về các hiện tượng tâm lý con người theo giới tính, tôn giáo, dân tộc, gia đình để giải thích sự khác biệt của tâm lý con người;

g. PLO12: Nhận diện được các dạng rối nhiễu tâm lý trong đánh giá và chẩn đoán tâm lý con người;

h. PLO13: Vận dụng kiến thức về hành vi lệch chuẩn trong xã hội để giải thích các hành vi này và đề xuất các phương pháp điều trị phù hợp;

i. PLO14: Phân tích và đánh giá các hiện tượng tâm lí con người trong các lĩnh vực chủ yếu của đời sống xã hội: y học, thể dục thể thao, quản trị kinh doanh, quảng cáo, du lịch, học đường;

j. PLO15: Giải thích được các hiện tượng tâm lí trong lĩnh vực tổ chức và quản lí nhân sự;

k. PLO16: Vận dụng các kiến thức về tham vấn tâm lí trong tham vấn cho đối tượng khác nhau theo các nội dung khác nhau;

l. PLO17: Đề xuất các giải pháp tâm lý ứng dụng trong hoạt động nghề nghiệp và đời sống.

B. KỸ NĂNG (SKILL)

Kỹ năng chung (Generic skills)

- a. PLO18: Kiểm soát kỹ năng giao tiếp;
- b. PLO19: Thành thạo kỹ năng học và tự học;
- c. PLO20: Phát triển kỹ năng tư duy sáng tạo và giải quyết vấn đề; tư duy phản biện;
- d. PLO21: Thành thạo kỹ năng lập kế hoạch và tổ chức thực hiện;
- e. PLO22: Phát triển kỹ năng làm việc nhóm.

Kỹ năng nghề nghiệp (Professional skills)

- a. PLO23: Thiết kế và triển khai nghiên cứu tâm lí;
- b. PLO24: Sử dụng trắc nghiệm và phân tích kết quả chẩn đoán, đánh giá tâm lí người;
- c. PLO25: Nhận dạng các vấn đề tâm lí trong các lĩnh vực tâm lí khác nhau của đời sống xã hội;
- d. PLO26: Thực hiện các kỹ năng tham vấn cơ bản và tham vấn cho các đối tượng khác nhau;
- e. PLO27: Sử dụng các trắc nghiệm tâm lí và phỏng vấn tuyển dụng;
- f. PLO28: Tổ chức hoạt động lao động và quản lí nhân sự dưới góc độ của tâm lí học;

C. THÁI ĐỘ (ATTITUDE)

- a. PLO29: Tâm huyết với nghề nghiệp;

- b. PLO30: Tận tâm phục vụ cộng đồng;
- c. PLO31: Tôn trọng và yêu thương con người;
- d. PLO32: Tinh thần cầu tiến, ham học hỏi;
- e. PLO33: Tinh thần trách nhiệm cao với con người, với công việc;
- f. PLO34: Ý thức tổ chức kỉ luật, tôn trọng nội quy lao động;
- g. PLO35: Tự tin, lạc quan (truyền sức mạnh tinh thần, niềm tin cho người khác);
- h. PLO36: Kiên nhẫn và bình tĩnh trong giao tiếp với người khác;
- i. PLO37: Bản lĩnh chịu đựng áp lực của nghề nghiệp;
- j. PLO38: Ý thức tuân thủ các nguyên tắc đạo đức nghề nghiệp (giữ bí mật, vì lợi ích của con người, tôn trọng con người).

Quan hệ giữa chuẩn đầu ra (PLOs) với mục tiêu (POs) của CTĐT ngành Tâm lý học thể hiện ở Bảng 3.

Bảng 3. Quan hệ giữa chuẩn đầu ra (PLOs) với mục tiêu (POs) của CTĐT ngành Tâm lý học

Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)	Mục tiêu của CTĐT (POs)				
	PO1	PO2	PO3	PO4	PO5
1	X				
2	X				
3	X				
4	X				
5	X				
6	X				
7		X			
8		X			
9		X			
10		X			
11		X			
12		X			
13		X	X		
14			X		
15		X			
16		X			
17			X		
18				X	
19				X	

20				X	
21				X	
22				X	
23				X	
24				X	
25				X	
26				X	
27				X	
28				X	
29					X
30					X
31					X
32					X
33					X
34					X
35					X
36					X
37					X
38					X

7. Cơ hội việc làm và học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp ngành Tâm lý học

7.1. Cơ hội việc làm sau tốt nghiệp

- Chuyên viên tham vấn tâm lý (trong các công ty, trung tâm làm dịch vụ tư vấn tâm lý, các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, cao đẳng, đại học, ...);
- Nhân viên bộ phận nhân sự, tiếp thị, quảng cáo, nghiên cứu thị trường... trong các tổ chức, cơ quan, doanh nghiệp các lĩnh vực xã hội khác nhau;
- Cán bộ chuyên môn tâm lý trong các cơ sở y khoa, trung tâm dưỡng lão, trung tâm cai nghiện, cơ sở giáo dục đặc biệt, các trường giáo dưỡng;
- Cán bộ chuyên môn tâm lý trong các cơ sở thể dục thể thao, các trung tâm (nhà, cung) văn hóa;
- Cán bộ Đoàn, Đảng, cán bộ tuyên giáo,... trong các tổ chức Đoàn thể, chính quyền của các địa phương, các tổ chức xã hội khác;
- Cán bộ nghiên cứu tại các viện, trung tâm nghiên cứu và ứng dụng tâm lý học, cơ quan pháp luật, điều tra tâm lý tội phạm;
- Cán bộ các dự án phát triển cộng đồng tại các cơ quan, tổ chức phi chính phủ trong và ngoài nước;

- Cán bộ giảng dạy tâm lý học tại các trường cao đẳng, đại học, các trường dạy nghề.

7.2. Cơ hội học tập, nâng cao trình độ sau tốt nghiệp

- Khả năng tự học và nghiên cứu khoa học về ngành tâm lý học và các ngành gần như giáo dục học, quản lý giáo dục;

- Khả năng học lên bậc thạc sĩ, tiến sĩ về các chuyên ngành của tâm lý học, trong nước và Quốc tế.

8. Tiêu chí tuyển sinh, quá trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp ngành Tâm lý học

8.1. Tiêu chí tuyển sinh

CTĐT ngành TLH chấp nhận người học đáp ứng những điều kiện dưới đây:

- Tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương

- Theo các quy định về tuyển sinh trình độ đại học hàng năm của Bộ Giáo dục & Đào tạo và Trường Đại học Sài Gòn.

8.2. Quá trình đào tạo

CTĐT ngành Tâm lý học được cấu trúc theo hệ thống tín chỉ, thực hiện tuân theo Luật Giáo dục đại học, các quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Trường Đại học Sài Gòn; thời gian đào tạo trong 4 năm, mỗi năm học gồm 02 học kỳ chính và 01 học kỳ phụ (được tính gộp vào học kỳ chính kế trước).

8.3. Điều kiện tốt nghiệp

Người học được công nhận tốt nghiệp nếu đáp ứng các điều kiện dưới đây:

- Tích lũy đủ số tín chỉ, số học phần của chương trình đào tạo và đạt điểm trung bình chung tích lũy từ 2,00 trở lên;

- Có các chứng chỉ về Giáo dục quốc phòng và hoàn thành chương trình Giáo dục thể chất, đạt chuẩn đầu ra về ngoại ngữ và ứng dụng công nghệ thông tin theo quy định của Trường Đại học Sài Gòn.

9. Chiến lược và phương pháp dạy học của CTĐT ngành Tâm lý học

CTĐT ngành TLH sử dụng các chiến lược và phương pháp dạy học dưới đây:

9.1. Dạy học trực tiếp

Đây là chiến lược dạy học cho phép thông tin được chuyển tải đến người học một cách trực tiếp, giảng viên trình bày và người học lắng nghe, thường được áp dụng ở các lớp học truyền thống và tỏ ra có hiệu quả khi muốn truyền đạt những thông tin cơ bản hay giải thích một kỹ năng mới. Áp dụng cho chiến lược dạy học này trong chương

trình đào tạo ngành Tâm lý học thường dùng các phương pháp như *Giải thích cụ thể* (Explicit Teaching), *Thuyết giảng* (Lecture) và *Tham luận* (Guest Lecture).

1, Giải thích cụ thể: giảng viên hướng dẫn, giải thích chi tiết cụ thể các nội dung liên quan đến bài học, giúp người học đạt được mục tiêu học tập về kiến thức và kỹ năng.

2, Thuyết giảng: giảng viên thuyết giảng để trình bày và giải thích nội dung bài học, người học nghe giảng để tiếp nhận, tích lũy và thỉnh thoảng ghi chú để lưu giữ kiến thức.

3, Tham luận: nhà quản lý hoặc chuyên gia đến từ cơ quan, doanh nghiệp bên ngoài (không phải là giảng viên) truyền đạt hiểu biết, kinh nghiệm của mình dạng tham luận giúp người học hình thành kiến thức tổng quan hay cụ thể về chuyên ngành đào tạo.

9.2. Dạy học gián tiếp

Đây là chiến lược dạy học theo quan điểm lấy người học làm trung tâm, giảng viên không trực tiếp truyền đạt nội dung bài học mà thay vào đó, người học tích cực tham gia vào tiến trình học tập, tìm kiếm và sử dụng kỹ năng tư duy phản biện để giải quyết các vấn đề được nêu trong bài học. Áp dụng cho chiến lược dạy học này trong chương trình đào tạo ngành Tâm lý học thường dùng các phương pháp như *Câu hỏi gợi mở* (Inquiry), *Giải quyết vấn đề* (Problem Solving), *Học theo tình huống* (Case Study).

4, Câu hỏi gợi mở: giảng viên sử dụng các câu hỏi gợi mở vấn đề, hướng dẫn người học từng bước trả lời nhằm làm rõ và giải quyết vấn đề; bên cạnh đó, người học còn tham gia thảo luận theo nhóm để cùng nhau giải quyết vấn đề.

5, Giải quyết vấn đề: người học tiếp nhận và đạt được kiến thức, kỹ năng theo yêu cầu của môn học khi đối mặt với việc làm sáng tỏ và tìm giải pháp cho vấn đề được đặt ra.

6, Học theo tình huống: giảng viên nêu trường hợp có thách thức đang xảy ra trong thực tế (tình huống) và yêu cầu người học (thường theo nhóm) tìm cách xử lý, qua đó họ từng bước hình thành kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng ra quyết định, kỹ năng nghiên cứu.

9.3. Dạy học trải nghiệm

Đây là chiến lược dạy học mà người học tiếp nhận được kiến thức và kỹ năng qua thực hành, làm việc trên thực tế rồi quan sát, cảm nhận và thấu hiểu. Áp dụng cho

chiến lược dạy học này, thường có các phương pháp như *Mô hình* (Models), *Thực tập, thực tế* (Field Trip), *Thí nghiệm* (Experiment) và *Nhóm nghiên cứu giảng dạy* (Teaching Research Team).

7, Mô hình: người học quan sát, tìm hiểu quá trình tự mình xây dựng hay tự thiết kế mô hình theo yêu cầu của giảng viên nhằm tiếp nhận nội dung kiến thức và kỹ năng đặt ra.

8, Thực tập, thực tế: hoạt động tham quan, thực tập, đi thực tế giúp người học tìm hiểu môi trường làm việc, các công nghệ đang áp dụng trong lĩnh vực ngành, nghề được đào tạo, góp phần hình thành kỹ năng nghề, văn hóa làm việc và tạo cơ hội việc làm sau tốt nghiệp.

9, Thí nghiệm: giảng viên thực hiện các thao tác thí nghiệm; người học quan sát và thực hành thí nghiệm đó theo hướng dẫn của giảng viên nhằm hướng tới mục tiêu kiến thức, kỹ năng của môn học.

10, Nhóm nghiên cứu - giảng dạy: người học được tham gia vào các dự án của nhóm nghiên cứu - giảng dạy của giảng viên nhằm hình thành các năng lực nghiên cứu sáng tạo, tạo điều kiện chuyển tiếp lên bậc học cao hơn.

9.4. Dạy học tương tác

Đây là chiến lược dạy học mà giảng viên kết hợp sử dụng nhiều hoạt động trong lớp học như đặt vấn đề, nêu câu hỏi gợi mở và yêu cầu người học cùng thảo luận, tranh luận để làm rõ và tìm ra phương án giải quyết, qua đó phát triển các kỹ năng xã hội, tư duy phản biện, giao tiếp, đàm phán, đưa ra quyết định. Áp dụng cho chiến lược dạy học này trong chương trình đào tạo ngành Tâm lý học thường dùng các phương pháp như *Tranh luận* (Debate), *Thảo luận* (Discussions), *Học nhóm* (Peer Learning).

11, Tranh luận: giảng viên nêu vấn đề của bài học, người học tranh luận với nhau; mỗi người học phân tích, lý giải và thuyết phục người khác ủng hộ quan điểm của mình, qua đó hình thành các kỹ năng như tư duy phản biện, thương lượng và đưa ra quyết định hay kỹ năng nói trước đám đông.

12, Thảo luận: người học được chia thành các nhóm để bàn luận, trao đổi, bổ sung và thống nhất quan điểm với nhau về vấn đề được giảng viên đặt ra; khác với tranh luận, trong thảo luận, người học có cùng quan điểm và mục tiêu chung thường tìm cách bổ sung để hoàn thiện quan điểm, giải pháp của mình.

13, Học nhóm: người học được tổ chức thành nhóm nhỏ để cùng nhau giải quyết

các vấn đề của bài học và trình bày kết quả hoạt động của nhóm thông qua báo cáo hay thuyết trình với sự đánh giá, góp ý, bổ sung của các nhóm khác và giảng viên.

9.5. Tự học

Đây là chiến lược mà người học tiến hành hoạt động học tập của mình với rất ít hoặc không có sự hướng dẫn của giảng viên, nhưng qua đó họ tự định hướng việc học theo kinh nghiệm của bản thân, có quyền tự chủ và tự điều khiển hoạt động học của mình qua các bài tập hay vấn đề mà giảng viên đã gợi ý, hướng dẫn khi ở lớp. Áp dụng cho chiến lược này trong CTĐT ngành Tâm lý học thường dùng phương pháp *Bài tập ở nhà* (Work Assignment)

14, Bài tập ở nhà: người học được giảng viên giao thực hiện và hoàn thành nhiệm vụ làm việc ở nhà, qua đó hình thành năng lực và phương pháp tự học, tiếp nhận kiến thức và kỹ năng theo yêu cầu môn học.

Các chiến lược và phương pháp dạy học trên đây giúp người học đạt Chuẩn đầu ra của CTĐT ngành Tâm lý học thể hiện ở Bảng 4.

Bảng 4. Quan hệ giữa chiến lược và phương pháp dạy học với chuẩn đầu ra (PLOs) của CTĐT ngành Tâm lý học

Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)	Chiến lược và phương pháp dạy học													
	Dạy học trực tiếp			Dạy học gián tiếp			Dạy học trải nghiệm				Dạy học tương tác			Tự học
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1	X	X												
2	X	X												
3	X	X												
4	X	X												
5	X	X												
6		X		X	X	X	X	X			X	X	X	X
7		X		X	X	X	X	X			X	X	X	X
8		X		X	X	X	X	X			X	X	X	X
9		X		X	X	X	X	X			X	X	X	X
10		X		X	X	X	X	X			X	X	X	X
11		X		X	X	X	X	X			X	X	X	X
12		X		X	X	X	X	X			X	X	X	X
13		X		X	X	X	X	X			X	X	X	X
14		X		X	X	X	X	X			X	X	X	X
15		X		X	X	X	X	X			X	X	X	X
16		X		X	X	X	X	X			X	X	X	X
17		X		X	X	X	X	X			X	X	X	X

Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)	Chiến lược và phương pháp dạy học													
	Dạy học trực tiếp			Dạy học gián tiếp			Dạy học trải nghiệm				Dạy học tương tác			Tự học
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
18				X	X	X	X	X			X	X	X	X
19				X	X	X	X	X			X	X	X	X
20				X	X	X	X	X			X	X	X	X
21				X	X	X	X	X			X	X	X	X
22				X	X	X	X	X			X	X	X	X
23				X	X	X	X	X			X	X	X	X
24				X	X	X	X	X			X	X	X	X
25				X	X	X	X	X			X	X	X	X
26				X	X	X	X	X			X	X	X	X
27				X	X	X	X	X			X	X	X	X
28				X	X	X	X	X			X	X	X	X
29				X	X	X	X	X			X	X	X	X
30				X	X	X	X	X			X	X	X	X
31				X	X	X	X	X			X	X	X	X
32				X	X	X	X	X			X	X	X	X
33				X	X	X	X	X			X	X	X	X
34				X	X	X	X	X			X	X	X	X
35				X	X	X	X	X			X	X	X	X
36				X	X	X	X	X			X	X	X	X
37				X	X	X	X	X			X	X	X	X
38				X	X	X	X	X			X	X	X	X

Ghi chú: Dạy học trực tiếp (1, Giải thích cụ thể; 2, Thuyết giảng; 3, Tham luận); Dạy học gián tiếp (4, Câu hỏi gợi mở; 5, Giải quyết vấn đề; 6, Học theo tình huống); Dạy học trải nghiệm (7, Mô hình; 8, Thực tập, thực tế; 9, Thí nghiệm; 10, Nhóm nghiên cứu giảng dạy); Dạy học tương tác (11, Tranh luận; 12, Thảo luận; 13, Học nhóm); Tự học (14, Bài tập ở nhà)

10. Phương pháp, công cụ và tiêu chí đánh giá của CTĐT ngành Tâm lý học

10.1. Các phương pháp đánh giá

Đánh giá kết quả học tập là quá trình ghi chép, lưu giữ và cung cấp thông tin về sự tiến bộ của người học trong quá trình dạy học theo nguyên tắc rõ ràng, chính xác, khách quan, có tính phân hóa, thường xuyên và định kỳ.

Chính sách và tiêu chí đánh giá được Khoa Giáo Dục thiết kế và công bố từ đầu mỗi khóa học. Thông tin về đánh giá được cung cấp và chia sẻ kịp thời cho các bên liên quan gồm người dạy, người học, phụ huynh và nhà quản lý; từ đó kịp thời có những điều chỉnh về hoạt động dạy học, đảm bảo định hướng và đạt được mục tiêu dạy học.

Khoa Giáo Dục đã xây dựng và áp dụng nhiều phương pháp đánh giá khác nhau. Tùy thuộc vào chiến lược, phương pháp dạy học và yêu cầu đáp ứng chuẩn đầu ra của từng môn học để lựa chọn các phương pháp đánh giá phù hợp, đảm bảo cung cấp đầy đủ thông tin để đánh giá mức độ tiến bộ của người học cũng như mức độ hiệu quả đạt được của tiến trình dạy học.

Các phương pháp đánh giá được sử dụng trong CTĐT ngành Tâm lý học được chia thành 2 nhóm chính: Đánh giá tiến trình (On-going/ Formative Assessment) và Đánh giá tổng kết/ định kỳ (Summative Assessment).

10.1.1. Đánh giá theo tiến trình

Đánh giá theo tiến trình nhằm cung cấp kịp thời các thông tin phản hồi của người dạy và người học về những tiến bộ cũng như những điểm cần khắc phục xuất hiện trong quá trình dạy học. Các phương pháp đánh giá cụ thể của nhóm này gồm: *Đánh giá chuyên cần* (Attendance Check), *Đánh giá bài tập* (Work Assignment) và *Đánh giá thuyết trình* (Oral Presentation).

1, Đánh giá chuyên cần

Ngoài thời gian tự học, sự tham gia thường xuyên cùng những đóng góp của người học trong khóa học cũng phản ánh thái độ học tập của họ đối với học phần. Đánh giá chuyên cần được thực hiện theo Rubric 1 tùy thuộc vào học phần lý thuyết hay đồ án.

2, Đánh giá bài tập

Người học được yêu cầu thực hiện một số bài tập liên quan đến bài học trong hoặc sau giờ học trên lớp. Các bài tập được thực hiện bởi cá nhân hoặc nhóm và được đánh giá theo các tiêu chí trong Rubric 2.

3, Đánh giá thuyết trình

Ở một số học phần trong CTĐT ngành Tâm lý học, người học được yêu cầu làm việc theo nhóm để giải quyết một số vấn đề hay tình huống liên quan đến bài học và trình bày kết quả làm việc của nhóm mình trước các nhóm khác. Hoạt động này giúp người học vừa tiếp nhận kiến thức chuyên môn vừa phát triển các kỹ năng như kỹ năng giao tiếp, thương lượng, làm việc nhóm. Để đánh giá mức độ đạt được các kỹ năng này của người học cần sử dụng các tiêu chí đánh giá trong Rubric 3.

10.1.2. Đánh giá tổng kết/ định kỳ

Đánh giá tổng kết/ định kỳ nhằm đưa ra những kết luận, phân hạng về mức độ

đạt được mục tiêu và chất lượng đầu ra, sự tiến bộ của người học tại thời điểm ấn định trong quá trình dạy học gồm đánh giá cuối chương trình học, đánh giá giữa kỳ học và đánh giá cuối kỳ học. Các phương pháp đánh giá cụ thể của nhóm này gồm có: *Kiểm tra viết* (Written Exam), *Kiểm tra trắc nghiệm* (Multiple choice Exam), *Bảo vệ và thi vấn đáp* (Oral Exam), *Đánh giá báo cáo* (Written Report), *Đánh giá thuyết trình* (Oral Presentation), *Đánh giá làm việc nhóm* (Teamwork Assessment)

4, Đánh giá kiểm tra viết

Người học được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, làm bài tập hay trình bày ý kiến cá nhân về những vấn đề liên quan đến yêu cầu của chuẩn đầu ra về kiến thức của học phần và được đánh giá theo thang điểm 10 với đáp án đã được thiết kế. Số lượng câu hỏi cho bài kiểm tra viết tùy thuộc vào yêu cầu về nội dung kiến thức của học phần.

5, Đánh giá kiểm tra trắc nghiệm

Người học được yêu cầu lựa chọn câu trả lời đúng cho câu hỏi liên quan dựa trên các phương án đã được thiết kế và in sẵn trong đề kiểm tra. Số lượng câu hỏi và các phương án trả lời trong đề kiểm tra cũng tùy thuộc vào yêu cầu về nội dung kiến thức của học phần.

6, Đánh giá bảo vệ và thi vấn đáp

Người học được đánh giá thông qua phỏng vấn, hỏi đáp trực tiếp về những vấn đề chủ yếu liên quan đến mục tiêu kiến thức và kỹ năng của học phần. Các tiêu chí đánh giá cụ thể cho phương pháp đánh giá này được thể hiện trong Rubric 4.

7, Đánh giá báo cáo

Người học được đánh giá thông qua sản phẩm là báo cáo của họ, bao gồm nội dung và cách thức trình bày, bản vẽ/ hình ảnh trong báo cáo. Tiêu chí đánh giá cụ thể cho phương pháp này theo Rubric 5.

8, Đánh giá thuyết trình

Giống hoàn toàn với đánh giá thuyết trình trong nhóm đánh giá theo tiến trình. Đánh giá thuyết trình cũng được thực hiện định kỳ (giữa kỳ, cuối kỳ, cuối khóa) và tiêu chí đánh giá cũng theo Rubric 3.

9, Đánh giá làm việc nhóm

Đây là phương pháp được áp dụng khi triển khai hoạt động dạy học theo nhóm và chủ yếu dùng để đánh giá kỹ năng làm việc nhóm của người học. Tiêu chí đánh giá cụ thể cho phương pháp này theo Rubric 6.

Quan hệ giữa các phương pháp đánh giá với chuẩn đầu ra của CTĐT ngành Tâm lý học được thể hiện ở Bảng 5.

Bảng 5. Quan hệ giữa các phương pháp đánh giá với chuẩn đầu ra của CTĐT ngành Tâm lý học

Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)	Phương pháp đánh giá								
	I. Đánh giá tiến trình			II. Đánh giá tổng kết/định kỳ					
	1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	X	X	X	X					
2	X	X	X	X					
3	X	X	X	X					
4	X	X	X	X	X				
5	X	X	X	X					
6	X	X	X	X					
7	X	X	X	X					
8	X	X	X	X					
9	X	X	X	X					
10	X	X	X	X					
11	X	X	X	X					
12	X	X	X	X					
13	X	X	X	X					
14	X	X	X	X					
15	X	X	X	X					
16	X	X	X	X					
17	X	X	X	X		X	X		X
18	X	X	X	X					
19	X	X	X	X					
20	X	X	X	X					
21	X	X	X	X					
22	X	X	X	X					
23	X	X	X	X					
24	X	X	X	X					
25	X	X	X	X					
26	X	X	X	X					
27	X	X	X	X					
28	X	X	X	X					
29	X	X	X	X					
30	X	X	X	X					
31	X	X	X	X					
32	X	X	X	X					
33	X	X	X	X					

Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)	Phương pháp đánh giá								
	I. Đánh giá tiến trình			II. Đánh giá tổng kết/định kỳ					
	1	2	3	4	5	6	7	8	9
34	X	X	X	X					
35	X	X	X	X					
36	X	X	X	X					
37	X	X	X	X					
38	X	X	X	X					

Ghi chú: I. Đánh giá tiến trình (1. Đánh giá chuyên cần; 2. Đánh giá bài tập; 3. Đánh giá thuyết trình); II. Đánh giá tổng kết/định kỳ (4. Đánh giá kiểm tra viết; 5. Đánh giá kiểm tra trắc nghiệm; 6. Đánh giá bảo vệ và thi vấn đáp; 7. Đánh giá báo cáo; 8. Đánh giá thuyết trình; 9. Đánh giá làm việc nhóm)

10.2. Công cụ, tiêu chí đánh giá (Rubrics)

Căn cứ vào các phương pháp đánh giá trên, Khoa Giáo Dục đã xây dựng bộ công cụ và tiêu chí đánh giá (Rubrics) dưới đây của CTĐT ngành Tâm lý học

10.2.1. Đánh giá chuyên cần

Rubric 1: Chuyên cần

Mức độ đạt chuẩn quy định	Tiêu chí đánh giá (trọng số)	
	Dự học trên lớp (50%)	Đóng góp tại lớp (50%)
Mức A (8.5-10)	Dự học trên lớp rất đầy đủ: 90-100(%)	Tham gia tích cực các hoạt động trên lớp, các đóng góp liên quan đến bài học rất hiệu quả.
Mức B (7.0-8.4)	Dự học trên lớp đầy đủ: 75-<90(%)	Tham gia đầy đủ các hoạt động trên lớp, các đóng góp liên quan đến bài học là hiệu quả
Mức C (5.5-6.9)	Dự học trên lớp khá đầy đủ: 55-<75(%)	Tham gia khá đầy đủ các hoạt động trên lớp, một số đóng góp liên quan đến bài học có hiệu quả.
Mức D (4.0-5.4)	Dự học trên lớp chưa đầy đủ: 40-<55(%)	Có tham gia các hoạt động trên lớp, một số ít đóng góp liên quan đến bài học có hiệu quả
Mức F (0.0-3.9)	Dự học trên lớp quá ít: <40(%)	Không tham gia các hoạt động trên lớp, không có đóng góp tại lớp

10.2.2. Đánh giá bài tập

Rubric 2: Đánh giá bài tập

Mức độ đạt chuẩn quy định	Tiêu chí đánh giá (trọng số)		
	Nộp bài tập (20%)	Trình bày bài tập (30%)	Nội dung bài tập (50%)
Mức A (8.5-10)	Nộp bài đầy đủ (100%); đúng thời gian quy định	Trình bày đẹp, đầy đủ, đúng quy cách, logic chặt chẽ; hình vẽ, bảng biểu rõ ràng, khoa học; ghi chú, giải thích cụ thể, hợp lý	Nội dung bài tập chính xác, đầy đủ, đúng theo yêu cầu; tính toán logic, chi tiết và rõ ràng, hoàn toàn hợp lý
Mức B (7.0-8.4)	Nộp bài đầy đủ (100%); hầu hết đúng thời gian quy định	Trình bày đẹp, đầy đủ, đúng quy cách; hình vẽ, bảng biểu sử dụng rõ ràng, phù hợp; ghi chú, giải thích đầy đủ	Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu; tính toán đúng, rõ ràng
Mức C	Nộp bài đầy đủ	Trình bày đúng quy cách;	Nội dung bài tập đầy đủ,

(5.5-6.9)	(100%); một số nhất định chưa đúng thời gian quy định	hình vẽ, bảng biểu sử dụng rõ ràng, phù hợp; còn một số lỗi nhỏ về trình bày (chính tả, ghi chú, kích cỡ)	đúng với yêu cầu nhiệm vụ, nhưng chưa thật hợp lý; còn một số sai sót trong tính toán
Mức D (4.0-5.4)	Nội dung bài tập khá đủ (70%); nhiều bài tập chưa đúng thời gian quy định	Trình bày lộn xộn, không đúng quy cách; hình vẽ, bảng biểu sử dụng không phù hợp	Nội dung bài tập còn thiếu khá nhiều; một số không đúng theo yêu cầu và thiếu chính xác
Mức F (0.0-3.9)	Không nộp bài tập	Không có bài tập	Không có bài tập

10.2.3. Đánh giá thuyết trình

Rubric 3: Đánh giá thuyết trình

Mức độ đạt chuẩn quy định	Tiêu chí đánh giá (trọng số)		
	Nội dung báo cáo (50%)	Trình bày slide (25%)	Thuyết trình (25%)
Mức A (8.5-10)	Hoàn toàn phù hợp với yêu cầu; sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu; hình ảnh minh họa đẹp, rõ ràng, phong phú; có sử dụng video và giải thích cụ thể kiến thức trên video	Slide trình bày có bố cục 3 phần (giới thiệu, phần chính, kết luận) rõ ràng, hợp logic; thuật ngữ được sử dụng đơn giản, dễ hiểu; thể hiện được sự thuần thục trong trình bày và sử dụng ngôn ngữ	Phân trình bày rất súc tích, có bố cục rõ ràng; âm giọng rõ ràng, lưu loát, cuốn hút và tương tác tốt với người nghe; người nghe có thể hiểu và bắt kịp tất cả nội dung được trình bày; thời gian trình bày đúng quy định
Mức B (7.0-8.4)	Phù hợp với yêu cầu; sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu; hình ảnh minh họa đẹp, rõ ràng, phong phú; có sử dụng video	Slide trình bày có bố cục 3 phần rõ ràng, hợp logic; thể hiện được sự thuần thục trong trình bày	Phân trình bày khá súc tích; sử dụng từ đơn giản, dễ hiểu; âm giọng rõ ràng, lưu loát; tương tác tốt với người nghe; người nghe có thể hiểu nội dung trình bày; thời gian trình bày đúng quy định
Mức C (5.5-6.9)	Phù hợp với yêu cầu; sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu; hình ảnh minh họa đẹp, rõ ràng	Slide trình bày có bố cục 3 phần rõ ràng, hợp logic	Phân trình bày theo bố cục rõ ràng; âm giọng vừa phải, dễ nghe; đôi lúc tương tác và người nghe có thể hiểu nội dung trình bày; thời gian trình bày đúng quy định
Mức D (4.0-5.4)	Phù hợp cơ bản với yêu cầu; hình ảnh minh họa và giải thích chưa rõ ràng	Slide trình bày có số lượng thích hợp; sử dụng từ và hình ảnh tương đối rõ ràng	Phân trình bày đầy đủ; âm giọng thấp, một số từ không rõ; sử dụng từ còn phức tạp; chưa có tương tác; thời gian trình bày chưa đúng quy định
Mức F (0.0-3.9)	Không có nội dung hoặc nội dung không phù hợp với yêu cầu	Slide trình bày quá sơ sài, không đủ số lượng theo quy định	Phân trình bày không logic; sử dụng từ không đúng, âm giọng thấp, không rõ; người nghe không hiểu; vượt quá thời gian quy định

10.2.4. Đánh giá kiểm tra viết: thang điểm 10; theo đáp án đã được thiết kế.

10.2.5. Đánh giá kiểm tra trắc nghiệm: thang điểm 10; theo đáp án đã được thiết kế.

10.2.6. Đánh giá bảo vệ và thi vấn đáp

Rubric 4: Đánh giá bảo vệ và thi vấn đáp

Mức độ đạt chuẩn quy định	Tiêu chí đánh giá (trọng số)	
	Thái độ trả lời và bảo vệ (20%)	Nội dung trả lời và bảo vệ (80%)
Mức A (8.5-10)	Giao tiếp và trả lời rất tự tin; âm giọng rõ ràng, lưu loát, cuốn hút; tương tác tốt với người nghe	Đầy đủ, súc tích, rõ ràng và chính xác; liên quan trực tiếp đến câu hỏi hay yêu cầu bảo vệ; lập luận, phân tích rất thuyết phục
Mức B (7.0-8.4)	Giao tiếp và trả lời tự tin; âm giọng rõ ràng, lưu loát; tương tác khá tốt với người nghe	Đầy đủ, ngắn gọn, rõ ràng; liên quan đến câu hỏi hay yêu cầu bảo vệ; lập luận, phân tích khá thuyết phục
Mức C (5.5-6.9)	Giao tiếp và trả lời tương đối tự tin; âm giọng vừa phải, dễ nghe; có chủ động tương tác với người nghe	Khá đầy đủ, đúng trọng tâm nhưng có phần chưa ngắn gọn; liên quan đến câu hỏi hay yêu cầu bảo vệ; lập luận, phân tích có phần không thuyết phục
Mức D (4.0-5.4)	Giao tiếp và trả lời có phần thiếu tự tin; âm giọng thấp, hơi khó nghe; chưa chủ động tương tác với người nghe	Chưa đầy đủ, thiếu trọng tâm, dài dòng; ít liên quan đến câu hỏi hay yêu cầu bảo vệ; lập luận, phân tích không thuyết phục
Mức F (0.0-3.9)	Giao tiếp và trả lời khá thô lỗ; thiếu hợp tác và không tôn trọng người nghe; âm giọng khó nghe và dùng nhiều từ không thích hợp	Hoàn toàn không liên quan đến câu hỏi và yêu cầu bảo vệ; lập luận, phân tích không hợp lý, phi logic

10.2.7. Đánh giá báo cáo

Rubric 5: Đánh giá báo cáo

Mức độ đạt chuẩn quy định	Tiêu chí đánh giá (trọng số)		
	Nội dung báo cáo (60%)	Thuyết minh báo cáo (20%)	Bản vẽ và hình ảnh (20%)
Mức A (8.5-10)	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu; tính toán chi tiết, rõ ràng, hợp lý, có logic chặt chẽ; kết quả tính toán chính xác, được phân tích, giải thích hoàn toàn thuyết phục	Có nội dung hoàn toàn phù hợp; cấu trúc logic chặt chẽ; hình ảnh, bảng biểu và các ghi chú hợp lý; sử dụng rất thành thạo máy tính khi trình bày thuyết minh	Số lượng, nội dung bản vẽ, hình ảnh đáp ứng đủ yêu cầu theo quy định; kích thước, bố cục, ghi chú trên các bản vẽ và hình ảnh rất hợp lý; thể hiện việc sử dụng thành thạo công cụ vẽ trên máy tính; có thể ứng dụng vào công trình thực tế
Mức B (7.0-8.4)	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu; trình tự tính toán hợp lý; kết quả tính toán chính xác	Có nội dung khá phù hợp; cấu trúc logic khá chặt chẽ; hình ảnh, bảng biểu và các	Số lượng, nội dung bản vẽ, hình ảnh đáp ứng đủ yêu cầu theo quy định; kích thước, bố cục, ghi chú trên các bản

	nhưng giải thích thiếu cụ thể, ít thuyết phục	ghi chú hợp lý; sử dụng khá thành thạo máy tính khi trình bày thuyết minh	vẽ và hình ảnh hợp lý; thể hiện việc sử dụng khá thành thạo công cụ vẽ trên máy tính;
Mức C (5.5-6.9)	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, nhưng có phần chưa hợp lý; kết quả tính toán có chỗ chưa chính xác, giải thích không thuyết phục	Có nội dung và trình tự trình bày phù hợp; hình ảnh, bảng biểu và các ghi chú chưa đầy đủ; còn một số lỗi về trình bày và chính tả; sử dụng được máy tính khi trình bày	Số lượng, nội dung bản vẽ, hình ảnh đáp ứng đủ yêu cầu theo quy định; kích thước, bố cục, ghi chú trên các bản vẽ rõ ràng; sử dụng được công cụ vẽ trên máy tính; có một số lỗi về chính tả, nét vẽ
Mức D (4.0-5.4)	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, nhưng có phần không hợp lý; kết quả tính toán không cụ thể, nhiều chỗ sai, giải thích không thuyết phục	Có nội dung phù hợp nhưng trình tự trình bày không hợp lý; hình ảnh, bảng biểu còn nhiều mâu thuẫn với nội dung; nhiều hạn chế trong việc sử dụng được máy tính	Số lượng, nội dung bản vẽ, hình ảnh đáp ứng đủ yêu cầu theo quy định; kích thước, bố cục, ghi chú trên các bản vẽ không rõ ràng, có chỗ bị thiếu; sử dụng công cụ vẽ trên máy tính còn nhiều hạn chế
Mức F (0.0-3.9)	Không có nội dung hoặc nội dung được trình bày trong báo cáo không đúng yêu cầu	Không có thuyết minh hoặc thuyết minh không đáp ứng yêu cầu hay không đúng với nội dung báo cáo	Không có bản vẽ, hình ảnh hoặc bản vẽ, hình ảnh không đáp ứng yêu cầu hay không đúng với nội dung báo cáo

10.2.8. Đánh giá làm việc nhóm

Rubric 6: Đánh giá làm việc nhóm

Mức độ đạt chuẩn quy định	Tiêu chí đánh giá (trọng số)			
	Tổ chức nhóm (30%)	Chuyên cần (20%)	Thảo luận nhóm (30%)	Phối hợp nhóm (20%)
Mức A (8.5-10)	Nhiệm vụ công việc rõ ràng, cụ thể, phù hợp với khả năng của từng thành viên; phát huy được thế mạnh của thành viên	Tham gia 90-100 (%)	Luôn tham gia thảo luận nhóm; có đóng góp tích cực và hiệu quả cho các cuộc thảo luận nhóm	Tích cực hợp tác, phối hợp với các thành viên và với nhóm; luôn tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm với thành viên khác
Mức B (7.0-8.4)	Nhiệm vụ công việc rõ ràng, phù hợp với khả năng của từng thành viên	Tham gia 75-<90 (%)	Luôn tham gia và có đóng góp tích cực cho các cuộc thảo luận của nhóm	Luôn hợp tác, phối hợp với thành viên khác và với nhóm; tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm với thành viên khác
Mức C (5.5-6.9)	Nhiệm vụ công việc rõ ràng, nhưng có phần chưa phù hợp với khả năng của	Tham gia 55-<75 (%)	Có tham gia và có đóng góp cho các cuộc thảo luận của nhóm	Có hợp tác, phối hợp với thành viên khác và với nhóm; có chia sẻ kinh nghiệm với

	từng thành viên			thành viên khác
Mức D (4.0-5.4)	Nhiệm vụ công việc của mỗi thành viên không cụ thể	Tham gia 40-<55 (%)	Thình thoảng có tham gia và ít đóng góp cho thảo luận nhóm	Thình thoảng có hợp tác, phối hợp nhóm; ít chia sẻ kinh nghiệm với thành viên khác
Mức F (0.0-3.9)	Không có nhóm hoặc không làm việc nhóm	<40 (%)	Không tham gia thảo luận nhóm	Không hợp tác và phối hợp nhóm

11. Hệ thống tính điểm của Trường Đại học Sài Gòn

Trường Đại học Sài Gòn sử dụng hệ thống tính điểm để đánh giá kết quả học tập của người học như sau:

Thang điểm 10 được dùng để đánh giá học phần bao gồm điểm bộ phận, điểm thi kết thúc học phần, điểm học phần (được làm tròn đến một chữ số thập phân); điểm học phần bằng tổng các điểm bộ phận nhân với trọng số tương ứng.

Thang điểm chữ dùng để xếp loại kết quả học tập của người học đối với học phần.

Thang điểm 4 được dùng để tính điểm trung bình chung học kỳ, điểm trung bình chung tích lũy nhằm đánh giá kết quả học tập và xếp loại học tập đối với người học sau mỗi học kỳ hoặc cả khóa học.

Hệ thống tính điểm của Trường Đại học Sài Gòn được thể hiện ở Bảng 6.

Bảng 6. Hệ thống tính điểm của Trường Đại học Sài Gòn

Thang điểm			Phân loại
Điểm 10	Điểm chữ	Điểm 4	
8.5 – 10	A	4	Đạt
7.0 – 8.4	B	3	
5.5 – 6.9	C	2	
4.0 – 5.4	D	1	
< 4.0	F	0	Không đạt

12. Cấu trúc của chương trình dạy học ngành Tâm lý học

Chương trình dạy học của ngành Tâm lý học được chia thành 3 khối kiến thức, trong đó các học phần bắt buộc và các học phần tự chọn ở mỗi khối được thiết kế như Bảng 7.

Bảng 7. Các khối kiến thức và số tín chỉ trong chương trình dạy học ngành Tâm lý học

Các khối kiến thức		Số tín chỉ	
		Bắt buộc	Tự chọn
I	Khối kiến thức giáo dục đại cương	32	2
1	Kiến thức Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và an ninh	12	2
2	Kiến thức Ngoại ngữ	7	0
3	Kiến thức Lý luận chính trị	11	0
4	Kiến thức giáo dục đại cương khác	2	0
II	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	93	19
5	Kiến thức cơ sở của ngành	36	0
6	Kiến thức ngành	57	19
Tổng		125	21
Số tín chỉ tối thiểu phải tích lũy (không kể số tín chỉ Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và an ninh)		132	

Các khối kiến thức trên đây được thiết kế nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra của CTĐT ngành Tâm lý học thể hiện ở Bảng 8.

Bảng 8. Ma trận đáp ứng giữa các khối kiến thức và chuẩn đầu ra của CTĐT ngành Tâm lý học

Khối kiến thức	Khối kiến thức giáo dục đại cương (không tính các học phần GDTC và GDQPAN)				Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		Tổng
	1	2	3	4	5	6	
Số TC	14	7	11	2	36	76	132
Tỉ lệ %	-	5,30	8,33	1,52	27,27	57,58	100%
Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)							
1	X		X	X			
2	X	X	X	X	X	X	
3	X	X	X	X			
4					X		
5					X		
6					X	X	
7					X	X	
8						X	
9						X	
10						X	
11						X	
12						X	
13						X	
14						X	

Khối kiến thức	Khối kiến thức giáo dục đại cương (không tính các học phần GDTC và GDQPAN)				Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		Tổng
	1	2	3	4	5	6	
Số TC	14	7	11	2	36	76	132
Tỉ lệ %	-	5,30	8,33	1,52	27,27	57,58	100%
Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)							
15						X	
16						X	
17						X	
18						X	
19	X	X	X	X	X	X	
20	X	X	X	X	X	X	
21	X	X	X	X	X	X	
22	X	X	X	X	X	X	
23					X	X	
24					X	X	
25						X	
26						X	
27						X	
28						X	
29					X	X	
30	X	X	X	X	X	X	
31	X	X	X	X	X	X	
32	X	X	X	X	X	X	
33	X	X	X	X	X	X	
34	X	X	X	X	X	X	
35	X	X	X	X	X	X	
36	X	X	X	X	X	X	
37	X	X	X	X	X	X	
38	X	X	X	X	X	X	

(Sử dụng phương án a: X (đáp ứng nói chung) hoặc phương án b: H (đáp ứng cao), M (đáp ứng trung bình), L (đáp ứng thấp), để ghi vào ô được chọn)

13. Danh sách học phần trong chương trình dạy học ngành Tâm lý học

Bảng 9. Danh sách học phần trong chương trình dạy học ngành Tâm lý học

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết dạy học				Hệ số học phần
				Lý thuyết	Thực hành	Thực tập	Cộng	
I. Khối kiến thức giáo dục đại cương (Không tính GDTC và GDQP-AN)			20/20					

Các học phần bắt buộc			32/32					
1	861301	Triết học Mác - Lênin	3	45			45	1,0
2	861302	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	30			30	1,0
3	861303	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30			30	1,0
4	861304	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30			30	1,0
5	861305	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	30			30	1,0
6	865006	Pháp luật đại cương	2	30			30	1,0
7	866101	Tiếng Anh (I)	2	30			30	1,0
8	866102	Tiếng Anh (II)	2	30			30	1,0
9	866103	Tiếng Anh (III)	3	45			45	1,0
10	862101	Giáo dục thể chất (I)	1		30		30	1,0
11	862406	Giáo dục quốc phòng và an ninh I	3	45			45	1,0
12	862407	Giáo dục quốc phòng và an ninh II	2	30			30	1,0
13	862408	Giáo dục quốc phòng và an ninh III	2	14	16		30	1,0
14	862409	Giáo dục quốc phòng và an ninh IV	4	4	56		60	1,0
Các học phần tự chọn (Chọn 2 trong 10 học phần)			2/10					
15	BOBA11	Bóng bàn 1	1		30		30	1,0
16	BODA11	Bóng đá 1	1		30		30	1,0
17	BOCH11	Bóng chuyền 1	1		30		30	1,0
18	BORO11	Bóng rổ 1	1		30		30	1,0
19	CALO11	Cầu lông 1	1		30		30	1,0
20	BOBA12	Bóng bàn 2	1		30		30	1,0
21	BODA12	Bóng đá 2	1		30		30	1,0
22	BOCH12	Bóng chuyền 2	1		30		30	1,0
23	BORO12	Bóng rổ 2	1		30		30	1,0
24	CALO12	Cầu lông 2	1		30		30	1,0
II. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			112/144					
Kiến thức cơ sở của ngành			36/36					
Các học phần bắt buộc			36/36					
25	864002	Xác suất thống kê B	3	45			45	1,0
26	865003	Lịch sử văn minh thế giới	2	30			30	1,0
27	865002	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	30			30	1,0
28	865007	Đại cương xã hội học	2	30			30	1,0
29	865005	Logic học	2	30			30	1,0
30	853002	Giải phẫu và sinh lí hoạt động thần kinh cấp cao	3	45			45	1,0
31	853003	Lịch sử tâm lí học	3	45			45	1,0

32	853401	Phương pháp nghiên cứu Tâm lý học	3	45			45	1,0
33	853006	Tâm lý học đại cương (ngành TLH)	4	60			60	1,0
34	853007	Tâm lý học xã hội	3	45			45	1,0
35	853008	Tâm lý học phát triển	3	45			45	1,0
36	853009	Tâm lý học nhân cách	3	45			45	1,0
37	853010	Tâm lý học nhận thức	3	45			45	1,0
Kiến thức ngành			76/108					
Các học phần bắt buộc			57/61					
38	853011	Tâm lý học giao tiếp	3	45			45	1,0
39	853012	Tâm lý học giới tính	3	45			45	1,0
40	853013	Chẩn đoán tâm lý	3	45			45	1,0
41	853402	Tâm lý học quản lý	3	45			45	1,0
42	853403	Tâm lý học nhân sự	4	60			60	1,0
43	853404	Tâm lý học lao động	3	45			45	1,0
44	853405	Tâm lý học giáo dục	3	45			45	1,0
45	853018	Tâm lý học tham vấn	3	45			45	1,0
46	853019	Tâm bệnh học	3	45			45	1,0
47	853406	Tâm lý học lệch chuẩn	3	45			45	1,0
48	853407	Tâm lý học tôn giáo và dân tộc	3	45			45	1,0
49	853408	Tâm lý học gia đình	3	45			45	1,0
50	853040	Thực tế chuyên môn	1		30			0,5
51	853098	Thực tập tốt nghiệp	9			135		
52	853099	Khóa luận tốt nghiệp	10		150			
Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp			10/14					
<i>Các học phần bắt buộc</i>			<i>6/6</i>					
53	853417	Phát triển nguồn nhân lực ngành Tâm lý học	3	45			45	1,0
54	853418	Kỹ năng phát triển cộng đồng	3	45			45	1,0
<i>Các học phần tự chọn</i>			<i>4/8</i>					
55	853419	Kỹ năng giảng dạy tâm lý học	4	60			60	1,0
56	853420	Kỹ năng công tác xã hội và chăm sóc tinh thần cho người lao động	4	60			60	1,0
Các học phần tự chọn			19/47					
57	853409	Tâm lý học kinh doanh và quảng cáo	4	60			60	1,0
58	853028	Tâm lý học học đường	3	45			45	1,0
59	853410	Tâm lý học pháp luật	3	45			45	1,0
60	853411	Tâm lý học du lịch và thể dục - thể	3	45			45	1,0

		thao						
61	853412	Tâm lí học y học	3	45			45	1,0
62	853413	Tâm lý học tổ chức	3	45			45	1,0
63	853029	Tham vấn hướng nghiệp	3	45			45	1,0
64	853030	Tham vấn cho trẻ chậm phát triển và khuyết tật	3	45			45	1,0
65	853031	Tham vấn cho trẻ có hành vi lệch chuẩn và khó hòa nhập	3	45			45	1,0
66	853032	Tham vấn cho trẻ năng khiếu và phát triển sớm	3	45			45	1,0
67	853414	Tiếng Anh chuyên ngành	3	45			45	1,0
68	853033	Tham vấn cho trẻ mầm non và tiểu học	3	45			45	1,0
69	853034	Tham vấn cho thanh thiếu niên	3	45			45	1,0
70	853415	Phương pháp giảng dạy tâm lý học	3	45			45	1,0
71	853416	Tâm lý học lâm sàng	4	60			60	1,0
Tổng số tín chỉ tối thiểu phải tích lũy (không tính tín chỉ môn học Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng và An ninh)			132/164					

48	853407	Tâm lý học tôn giáo và dân tộc	M	H				H	H							H	H	H	H	H		H				H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H																				
49	853408	Tâm lý học gia đình	M	H				H	H					H						H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H																					
50	853040	Thực tế chuyên môn	M	H				H	H									H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H																				
51	853098	Thực tập tốt nghiệp		H				H	H																																																		
52	853099	Khóa luận tốt nghiệp		H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H																			
Các học phần thay thế KLTN																																																											
<i>Các học phần bắt buộc</i>																																																											
53	853417	Phát triển nguồn nhân lực ngành Tâm lý học	M	H				H	H					H													H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H																				
54	853418	Kỹ năng phát triển cộng đồng	M	H				H	H			H																H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H																		
<i>Các học phần tự chọn</i>																																																											
55	853419	Kỹ năng giảng dạy tâm lý học	M	H				H	H					H																								H	H	H	H	H	H	H	H	H													
56	853420	Kĩ năng công tác xã hội và chăm sóc tinh thần cho người lao động	M	H				H	H					H																											H	H	H	H	H	H	H	H	H										
<i>Các học phần tự chọn</i>																																																											
57	853409	Tâm lý học kinh doanh và quảng cáo	M	H				H	H					H																													H	H	H	H	H	H	H	H	H								
58	853028	Tâm lý học học đường	M	H				H	H																																					H	H	H	H	H	H	H	H	H					
59	853410	Tâm lý học pháp luật	M	H				H	H																																						H	H	H	H	H	H	H	H	H				
60	853411	Tâm lý học du lịch và thể dục - thể thao	M	H				H	H																																								H	H	H	H	H	H	H	H	H		
61	853412	Tâm lý học y học	M	H				H	H																																									H	H	H	H	H	H	H	H	H	
62	853413	Tâm lý học tổ chức	M	H				H	H						H																																				H	H	H	H	H	H	H	H	H

63	853029	Tham vấn hướng nghiệp	M	H																	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H												
64	853030	Tham vấn cho trẻ chậm phát triển và khuyết tật	M	H																		H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H										
65	853031	Tham vấn cho trẻ có hành vi lệch chuẩn và khó hòa nhập	M	H																		H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H									
66	853032	Tham vấn cho trẻ năng khiếu và phát triển sớm	M	H																		H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H								
67	853414	Tiếng Anh chuyên ngành	M	H																		H	H	H	H	H											H	H	H	H	H	H	H	H	H	H			
68	853033	Tham vấn cho trẻ mầm non và tiểu học	M	H																		H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H		
69	853034	Tham vấn cho thanh thiếu niên	M	H																		H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	
70	853415	Phương pháp giảng dạy tâm lý học	M	H											H							H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H
71	853416	Tâm lý học lâm sàng	M	H											H							H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H

H (đáp ứng cao), M (đáp ứng trung bình), L (đáp ứng thấp).

II. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			112/144												
Kiến thức cơ sở của ngành			36/36												
Các học phần bắt buộc			36/36												
25	864002	Xác suất thống kê B	3	X	X										...
26	865003	Lịch sử văn minh thế giới	2		X	X									
27	865002	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2			X	X								
28	865007	Đại cương xã hội học	2				X	X							
29	865005	Logic học	2					X	X						
30	853002	Giải phẫu và sinh lí hoạt động thần kinh cấp cao	3	X											
31	853003	Lịch sử tâm lí học	3	X											
32	853401	Phương pháp nghiên cứu Tâm lí học	3			X									864002 853006
33	853006	Tâm lí học đại cương (ngành TLH)	4	X											
34	853007	Tâm lí học xã hội	3		X										853006
35	853008	Tâm lí học phát triển	3		X										853006
36	853009	Tâm lí học nhân cách	3		X										853006
37	853010	Tâm lí học nhận thức	3		X										853006
Kiến thức ngành			76/108												
Các học phần bắt buộc			57/61												
38	853011	Tâm lí học giao tiếp	3					X							853007
39	853012	Tâm lí học giới tính	3		X										853006
40	853013	Chẩn đoán tâm lí	3			X									853006
41	853402	Tâm lí học quản lí	3				X								853007
42	853403	Tâm lí học nhân sự	4						X						853006
43	853404	Tâm lí học lao động	3			X									853007
44	853405	Tâm lí học giáo dục	3				X								853006
45	853018	Tâm lí học tham vấn	3			X									853006
46	853019	Tâm bệnh học	3			X									853008 853009
47	853406	Tâm lí học lệch chuẩn	3				X								853006
48	853407	Tâm lí học tôn giáo và dân tộc	3					X							853007
49	853408	Tâm lí học gia đình	3				x								853006
50	853040	Thực tế chuyên môn	1						X						853018 853402 853408 853019
51	853098	Thực tập tốt nghiệp	9							X					853040
52	853099	Khóa luận tốt nghiệp	10								X				

Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp			10/ 14																
Các học phần bắt buộc			6/6																
53	853417	Phát triển nguồn nhân lực ngành Tâm lý học	3																X
54	853418	Kỹ năng phát triển cộng đồng	3																X
Các học phần tự chọn			4/8																
55	853419	Kỹ năng giảng dạy tâm lý học	4																X
56	853420	Công tác xã hội và chăm sóc tinh thần cho người lao động	4																X
Các học phần tự chọn			19/ 47																
57	853409	Tâm lý học kinh doanh và quảng cáo	4																X
58	853028	Tâm lý học học đường	3																X
59	853410	Tâm lý học pháp luật	3																X
60	853411	Tâm lý học du lịch và thể dục - thể thao	3																X
61	853412	Tâm lý học y học	3																X
62	853413	Tâm lý học tổ chức	3																
63	853029	Tham vấn hướng nghiệp	3																X
64	853030	Tham vấn cho trẻ chậm phát triển và khuyết tật	3																X
65	853031	Tham vấn cho trẻ có hành vi lệch chuẩn và khó hòa nhập	3																X
66	853032	Tham vấn cho trẻ năng khiếu và phát triển sớm	3																X
67	853414	Tiếng Anh chuyên ngành	3																X
68	853033	Tham vấn cho trẻ mầm non và tiểu học	3																X
69	853034	Tham vấn cho thanh thiếu niên	3																X
70	853415	Phương pháp giảng dạy tâm lý học	3																X
71	853416	Tâm lý học lâm sàng	4																X
Tổng số tín chỉ tối thiểu phải tích lũy (Không tính số tín chỉ môn học Giáo dục thể chất và môn học GD quốc phòng an ninh)			132/164																

Ghi chú: Học kỳ phụ được tính gộp vào học kỳ chính kế trước.

16. Mô tả các học phần

I. Khối kiến thức giáo dục học đại cương

1, 861301, Triết học Mác - Lênin (3)

Mô tả học phần: Chương một trình bày những nét khái quát nhất về triết học, triết học Mác - Lênin và vai trò của triết học Mác - Lênin trong đời sống xã hội. Chương hai trình bày những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng, gồm các vấn đề: vật chất và ý thức, phép biện chứng duy vật, lý luận nhận thức. Chương ba trình bày những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử, gồm các vấn đề: hình thái kinh tế - xã hội, giai cấp và dân tộc, nhà nước và cách mạng xã hội, ý thức xã hội và con người. Triết học nghiên cứu vấn đề cơ bản: mối quan hệ biện chứng giữa vật chất và ý thức, những mối liên hệ phổ biến và những quy luật chung nhất của giới tự nhiên, xã hội, tư duy. Với vai trò là hạt nhân lý luận của thế giới quan, triết học giải quyết và cải tạo những vấn đề thực tiễn đặt ra trong thế giới.

2, 861302, Kinh tế chính trị Mác - Lênin (2)

Mô tả học phần: Kinh tế chính trị Mác - Lênin là một trong ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác - Lênin, góp phần hình thành cho sinh viên thế giới quan khoa học và nhân sinh quan cách mạng trong nhận thức và hoạt động thực tiễn. Nội dung gồm 6 chương, trong đó chương 1 bàn về: đối tượng, phương pháp và chức năng của kinh tế chính trị Mác - Lênin. Từ chương 2 đến chương 6 bàn về những nội dung lý luận cốt lõi của kinh tế chính trị Mác - Lênin trong bối cảnh mới. Cụ thể: Hành hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể tham gia thị trường; Giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

3, 861303, Chủ nghĩa xã hội khoa học (2)

Mô tả học phần: Học phần Chủ nghĩa xã hội khoa học thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương trong chương trình đào tạo trình độ đại học của tất cả các chuyên ngành đào tạo. Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản của chủ nghĩa xã hội khoa học, cụ thể là: sự ra đời của CNXH khoa học; lý luận về sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; về xã hội XHCN và thời kì quá độ lên CNXH; về nền dân chủ XHCN và nhà nước XHCN; về cơ cấu xã hội - giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kì quá độ lên CNXH; về vấn đề dân tộc và tôn giáo trong tiến trình cách mạng XHCN; về vấn đề gia đình trong thời kì quá độ lên CNXH.

4, 861304, Tư tưởng Hồ Chí Minh (2)

Mô tả học phần: Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương trong chương trình đào tạo trình độ đại học của tất cả các chuyên ngành đào tạo. Nội dung của học phần chủ yếu cung cấp cho sinh viên những kiến thức về Đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn tư tưởng Hồ Chí Minh; Cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Độc lập dân tộc và chủ nghĩa

xã hội; Đảng Cộng sản và Nhà nước Việt Nam; Đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; Văn hóa, đạo đức, con người.

5, 861305, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (2)

Mô tả học phần: Học phần Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam là môn học thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương trong chương trình đào tạo trình độ đại học của tất cả các chuyên ngành đào tạo. Nội dung chủ yếu của môn học cung cấp những hiểu biết cơ bản, có hệ thống về sự ra đời và phát triển của Đảng Cộng Sản Việt Nam, về quá trình Đảng lãnh đạo cách mạng Việt Nam từ đấu tranh giành độc lập, thống nhất đất nước đến xây dựng, phát triển đất nước trên các lĩnh vực an ninh quốc phòng, đối ngoại, kinh tế, chính trị, văn hóa- xã hội. Tìm hiểu, nghiên cứu việc xây dựng, hoạch định chủ trương đường lối cách mạng cho đến việc tổ chức thực hiện đường lối, từ đó rút ra những bài học kinh nghiệm để chỉ đạo thực tiễn.

6, 865006, Pháp luật đại cương (2)

Mô tả học phần: Giới thiệu những vấn đề cơ bản về nhà nước, nguồn gốc nhà nước, chức năng và hoạt động của bộ máy nhà nước và nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam là nhà nước của Nhân dân, do Nhân dân và vì Nhân dân. Nghiên cứu những nội dung cơ bản của pháp luật như nguồn gốc, bản chất, chức năng, hình thức pháp luật và hệ thống pháp luật Việt Nam. Tìm hiểu các ngành luật cơ bản trong hệ thống pháp luật Việt Nam như: Luật nhà nước (Hiến pháp nước CHXHCN Việt Nam); Các ngành luật nội dung như: Luật Hình sự, Luật Hành chính, Luật Dân sự, Luật Thương mại, Luật Lao động, Luật Hôn nhân và Gia đình và ngành luật hình thức như Luật Tố tụng hình sự, Luật Tố tụng hành chính và Luật Tố tụng dân sự.

7, 866101, Tiếng Anh (I) (2)

Mô tả học phần: Học phần Tiếng Anh I là học phần bắt buộc thuộc nhóm môn chung. Học phần được giảng dạy cho sinh viên thuộc các khoa trong nhà trường (ngoại trừ sinh viên khoa Ngoại ngữ). Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức về từ vựng, ngữ pháp tiếng Anh, kiến thức về văn hóa liên quan đến các nước nói tiếng Anh, đồng thời rèn luyện cho sinh viên các kỹ năng sử dụng tiếng Anh vào mục đích giao tiếp: nghe, nói đọc, viết và hướng dẫn sinh viên luyện tập phát âm từ tiếng Anh. Ngoài ra giảng viên giảng dạy học phần hướng dẫn sinh viên về phương pháp học tiếng Anh, giúp sinh viên phát triển khả năng tự học sau những giờ lý thuyết, luyện tập trên lớp.

8, 866102, Tiếng Anh (II) (2)

Mô tả học phần: Học phần Tiếng Anh II thuộc nhóm Môn chung, dành cho sinh viên các ngành trong trường Đại học Sài Gòn (ngoại trừ ngành ngôn ngữ Anh và Sư phạm Anh). Điều kiện tiên quyết của học phần là sinh viên phải học xong học phần Tiếng Anh I. Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức từ vựng, phát âm, ngữ pháp tiếng Anh và rèn luyện cho sinh viên các kỹ năng sử dụng tiếng Anh trong giao tiếp.

9, 866103, Tiếng Anh (III) (3)

Mô tả học phần: Học phần Tiếng Anh III là học phần bắt buộc thuộc nhóm môn chung. Học phần được giảng dạy cho sinh viên thuộc các khoa trong nhà trường (ngoại trừ sinh viên khoa Ngoại ngữ). Điều kiện tiên quyết của học phần là sinh viên đã học xong học phần tiếng Anh II. Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức về từ vựng, phát âm, ngữ pháp, và những kiến thức về văn hóa liên quan đến các nước nói tiếng Anh. Đồng thời, học phần tập trung rèn luyện cho sinh viên các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết. Sinh viên tham gia học phần cần có khả năng học hợp tác và khả năng tự học.

10, 862101, Giáo dục thể chất (I)(1)

Mô tả học phần: Sinh viên được hướng dẫn thực hành về kỹ thuật nhảy dây, kỹ thuật và phương pháp chạy cự ly trung bình. Ngoài ra sinh viên hiểu được nội dung trong thể dục thể thao học đường, an toàn trong tập luyện và tác dụng cũng như ảnh hưởng khi tập luyện môn Điền kinh.

11, 862406, Giáo dục quốc phòng và an ninh I (3)

Mô tả học phần: Học phần I: Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam nhằm trang bị cho sinh viên những quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc; quán triệt quan điểm của Đảng về xây dựng nền Quốc phòng toàn dân – an ninh nhân dân; xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân; tiến hành chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc Việt Nam XHCN. Những hiểu biết về lịch sử nghệ thuật đánh giặc của ông cha ta và nghệ thuật quân sự Việt Nam từ khi có Đảng, các nội dung về xây dựng và bảo vệ chủ quyền biển đảo; xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc và những vấn đề cơ bản về an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội.

12, 862407, Giáo dục quốc phòng và an ninh II (2)

Mô tả học phần: Học phần II: Công tác quốc phòng và an ninh giúp cho sinh viên nhận thức được âm mưu thủ đoạn của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam trong chiến lược "Diễn biến hòa bình", bạo loạn lật đổ; đấu tranh phòng chống địch lợi dụng vấn đề dân tộc và tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam. Trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về phòng chống vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường; về bảo đảm trật tự an toàn giao thông, về tội phạm xâm hại danh dự, nhân phẩm người khác; về vi phạm pháp luật trên không gian mạng và các mối đe dọa an ninh phi truyền thống ở Việt Nam

13, 862408, Giáo dục quốc phòng và an ninh III (2)

Mô tả học phần: Học phần III: Quân sự chung nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức chung về quân sự: chế độ sinh hoạt, học tập công tác ngày tuần; các chế độ nề nếp chính quy, bố trí trật tự nội vụ trong doanh trại; điều lệnh đội ngũ từng người có súng; đội ngũ đơn vị; sử dụng bản đồ địa hình quân sự; phòng chống địch tiến công bằng vũ

khí công nghệ cao; ba môn quân sự phối hợp; hiểu biết chung về các quân, binh chủng trong quân đội nhân dân Việt Nam.

14, 862409, Giáo dục quốc phòng và an ninh IV (4)

Mô tả học phần: Học phần IV: Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật nhằm trang bị cho sinh viên hiểu biết và sử dụng được một số loại phương tiện, vũ khí thông thường; có kiến thức về chiến thuật bộ binh; biết cách phòng sử dụng một số loại lựu đạn và làm nhiệm vụ canh gác (cảnh giới).

15, BOBA11, Bóng bàn 1 (1)

Mô tả học phần: Môn học giúp cho người học có kiến thức về sơ lược lịch sử bộ môn Bóng bàn, sinh viên được hướng dẫn thực hành kỹ thuật cơ bản Bóng bàn về cách cầm vợt, lúp bóng, giao bóng xoáy lên, xoáy xuống, gò bóng nhằm có kỹ năng Bóng bàn cơ bản, góp phần rèn luyện thân thể, tăng cường thể chất cho sinh viên.

16, BODA11, Bóng đá 1 (1)

Mô tả học phần: Bóng đá là môn học trong học phần tự chọn của chương trình Giáo dục Thể chất, chương trình học bắt buộc đối với sinh viên, mang tính điều kiện đủ khi xét tốt nghiệp. Bóng đá là một môn thể thao đối kháng mang tính tập thể, có tính tổ chức, kỷ luật cao. Môn học trang bị cho người học kiến thức chung về môn bóng đá như: luật thi đấu, kỹ thuật, chiến thuật cơ bản của bóng đá (bóng đá Futsal 5 người). Ngoài ra, môn học cũng đáp ứng cho người học khối lượng tập luyện đủ để duy trì và phát triển nền tảng thể lực bằng các bài tập bổ trợ thể lực, cũng như các bài tập mang tính chuyên môn sâu.

17, BOCH11, Bóng chuyền 1 (1)

Mô tả học phần: Sinh viên được trang bị kiến thức về bóng chuyền: lịch sử hình thành và phát triển; thực hành kỹ năng ở mức độ cơ bản: chuyền bóng, đệm bóng, phát bóng. Thông qua các buổi tập, sinh viên nắm được một số luật thi đấu cơ bản nhất (chương 4, chương 6, 7), tránh được một số lỗi cơ bản

18, BORO11, Bóng rổ 1 (1)

Mô tả học phần: Bóng rổ là môn học trong học phần tự chọn của chương trình Giáo dục Thể chất trường đại học Sài Gòn, là chương trình học bắt buộc đối với sinh viên, mang tính điều kiện đủ khi xét tốt nghiệp. Bóng rổ là một môn thể thao đồng đội mang tính đối kháng trực tiếp, có tính tổ chức, kỷ luật cao. Môn học trang bị cho người học kiến thức chung về môn bóng rổ như: luật thi đấu, kỹ thuật, chiến thuật cơ bản của bóng rổ. Ngoài ra, việc duy trì và tập luyện đủ sẽ giúp cho người tập phát triển các tố chất thể lực bằng các bài tập bổ trợ thể lực, cũng như các bài tập mang tính chuyên môn sâu.

19, CALO11, Cầu lông 1 (1)

Mô tả học phần: Sau khi học xong học phần cầu lông 1 sinh viên thực hiện được

kỹ thuật cơ bản của môn cầu lông như cầm vợt, cầu cầu, tư thế chuẩn bị môn cầu lông, phát cầu, đánh cầu cao sâu thuận tay, đỡ phát cầu, đánh cầu trái tay cao, kỹ thuật đập cầu, kỹ thuật chặn cầu trên lưới để sinh viên có điều kiện rèn luyện thân thể, duy trì, tăng cường thể lực để học tập tốt và công tác tốt sau này.

20, BOBA12, Bóng bàn 2 (1)

Mô tả học phần: Môn học giúp cho người học có kiến thức về kỹ thuật và luật thi đấu nhằm có kỹ năng Bóng bàn về kỹ thuật vạt bóng, gò bóng, bạt bóng, có sự hiểu biết chính xác về luật thi đấu Bóng bàn. Ngoài ra, môn học còn nhằm góp phần rèn luyện thân thể, tăng cường thể chất cho sinh viên

21, BODA12, Bóng đá 2 (1)

Mô tả học phần: Bóng đá là môn học trong học phần tự chọn của chương trình Giáo dục Thể chất, chương trình học bắt buộc đối với sinh viên, mang tính điều kiện đủ khi xét tốt nghiệp. Bóng đá là một môn thể thao đối kháng mang tính tập thể, có tính tổ chức, kỷ luật cao. Môn học trang bị cho người học kiến thức chung về môn bóng đá như: luật thi đấu, kỹ thuật, chiến thuật cơ bản của bóng đá và bóng đá Futsal (bóng đá 5 người). Ngoài ra, môn học cũng đáp ứng cho người học khối lượng tập luyện đủ để duy trì và phát triển nền tảng thể lực bằng các bài tập bổ trợ thể lực, cũng như các bài tập mang tính chuyên môn sâu.

22, BOCH12, Bóng chuyền 2 (1)

Mô tả học phần: Sinh viên được trang bị kiến thức lịch sử hình thành và phát triển môn bóng chuyền; thực hành nâng cao các kỹ năng: chuyền hai, đệm bóng từ khu sau, phát bóng điều chỉnh. Thông qua các buổi đấu tập, sinh viên nắm được một số hoạt động thi đấu cơ bản nhất, tránh được một số lỗi cơ bản.

23, BORO12, Bóng rổ 2 (1)

Mô tả học phần: Bóng rổ là môn học trong học phần tự chọn của chương trình Giáo dục Thể chất trường đại học Sài Gòn, là chương trình học bắt buộc đối với sinh viên, mang tính điều kiện đủ khi xét tốt nghiệp. Bóng rổ sẽ giúp sinh viên hoàn thiện hơn về kỹ thuật cơ bản đã học, hướng dẫn cho sinh viên thực hiện về một số kỹ - chiến thuật cơ bản trong phòng thủ - tấn công của môn Bóng rổ: Kỹ thuật di chuyển dẫn bóng vượt qua chướng ngại vật và thực hiện hai bước lên rổ, kỹ thuật di chuyển chuyền - bắt bóng và thực hiện hai bước lên rổ, kỹ - chiến thuật trong phòng thủ và tấn công 1vs1, 2vs1, 3vs2. Ngoài ra, việc duy trì và tập luyện đủ sẽ giúp cho người tập phát triển các tố chất thể lực bằng các bài tập bổ trợ thể lực, cũng như các bài tập mang tính chuyên môn sâu.

24, CALO12, Cầu lông 2 (1)

Mô tả học phần: Sau khi học xong học phần cầu lông 2 sinh viên biết được phương pháp tổ chức thi đấu môn cầu lông, một số luật thi đấu môn cầu lông, ôn tập

củng cố các kỹ thuật cầu lông cơ bản, học mới các kỹ thuật cầu lông nâng cao để sinh viên có điều kiện rèn luyện thân thể, duy trì, tăng cường thể lực để học tập tốt và công tác tốt sau này.

II. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp

Kiến thức cơ sở ngành

25, 864002, Xác suất thống kê B (3)

Mô tả học phần: Vị trí của học phần trong chương trình đào tạo: học phần bắt buộc, thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương. Lý thuyết xác suất là một bộ phận của toán học, nghiên cứu về các hiện tượng ngẫu nhiên và quy luật ngẫu nhiên. Đặc biệt, lý thuyết xác suất cung cấp phương pháp và cơ sở lý luận cho khoa học thống kê. Ngày nay, cùng với sự phát triển của công nghệ và nhu cầu thực tiễn, xác suất và thống kê đã được phát triển mạnh mẽ, vừa có tầm lý thuyết ở trình độ cao, vừa có phạm vi ứng dụng sâu rộng trong nhiều lĩnh vực khác nhau. Những học phần về xác suất và thống kê với một số tên gọi khác nhau đã được đưa vào giảng dạy ở hầu hết các ngành học trong các cơ sở giáo dục đại học. Học phần Xác suất thống kê B cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về lý thuyết xác suất và một số nội dung của thống kê ứng dụng. Các kiến thức thu được từ học phần là cơ sở để giải quyết nhiều bài toán từ thực tiễn, đặc biệt là các bài toán về phân tích và xử lý số liệu thực nghiệm.

26, 865003, Lịch sử văn minh thế giới (2)

Mô tả học phần: Học phần *Lịch sử văn minh thế giới* là môn chung cấp độ 3 đào tạo cử nhân các ngành học, nhằm cung cấp cho sinh viên có kiến thức cơ sở, khái quát và toàn diện về lịch sử văn minh nhân loại từ cổ trung đại đến thời kỳ hiện đại. Đồng thời học phần này còn góp phần rèn luyện sinh viên có khả năng tư duy, có quan điểm biện chứng, khoa học khi xem xét các thành tựu vật chất, tinh thần của các nền văn minh trên thế giới, đáp ứng yêu cầu công tác, giảng dạy cũng như làm các nghề nghiệp khác.

27, 865002, Cơ sở văn hóa Việt Nam (2)

Mô tả học phần: Môn học cung cấp những hiểu biết toàn diện và cơ bản về văn hoá và văn hoá Việt Nam bao gồm khái niệm văn hóa, đặc trưng, chức năng của văn hóa; loại hình văn hóa; các đặc trưng cơ bản của văn hóa Việt Nam; Chủ thể, thời gian và không gian văn hóa Việt Nam; Các vùng văn hóa Việt Nam; các lớp văn hóa trong tiến trình văn hóa Việt Nam; Các thành tố của văn hoá gồm văn hoá nhận thức, văn hoá tổ chức đời sống tập thể, văn hoá tổ chức đời sống cá nhân, văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên, văn hoá ứng xử với môi trường xã hội.

28, 865007, Đại cương xã hội học (2)

Mô tả học phần: Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản và toàn diện về những vấn đề cơ bản: khái niệm, phạm trù cơ bản của xã hội và con người, một số lĩnh

vực xã hội học chuyên biệt như cơ cấu xã hội; lao động xã hội xã hội nông thôn; xã hội đô thị; xã hội học đạo đức, pháp luật; gia đình, xã hội học văn hóa...

29, 865005, Logic học (2)

Mô tả học phần: Học phần Logic học thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương trong chương trình đào tạo trình độ đại học của ngành đào tạo. Nội dung học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức, kỹ năng về hình thức và quy luật của tư duy hình thức, nhằm đảm bảo tư duy đúng đắn. Trọng tâm nghiên cứu là phân suy luận, trong đó quan trọng nhất là suy luận diễn dịch, với một số phương pháp suy luận hiện đại. Môn học còn bao gồm phần thực hành tranh luận để nâng cao khả năng chứng minh, bác bỏ, chống ngụy biện.

30, 853002, Giải phẫu và sinh lý hoạt động thần kinh cấp cao (3)

Mô tả học phần: Sinh lý học hoạt động thần kinh cấp cao là một nhánh riêng của sinh lý học thần kinh. Theo Pavlov, nền tảng của hoạt động thần kinh cấp cao là các phản xạ có điều kiện được hình thành chủ yếu ở vỏ não. Ngày nay, các hiện tượng chủ yếu của hoạt động thần kinh cấp cao và phản xạ có điều kiện là đối tượng nghiên cứu của sinh lý học thần kinh và tâm lý học thực nghiệm với sự trợ giúp của nhiều phương pháp và kỹ thuật nghiên cứu mới. Nghiên cứu về hoạt động thần kinh cấp cao có ý nghĩa rất lớn đối với hoạt động thực tiễn của con người và nhiều ngành khoa học khác như y học, tâm lý học, giáo dục học. Đối với sinh viên chuyên ngành Tâm lý học, “Giải phẫu và sinh lý học hoạt động thần kinh cấp cao” là môn học cung cấp cơ sở sinh học của các hiện tượng tâm lý của con người bao gồm hành vi và các quá trình tinh thần. Nội dung học phần gồm hai phần chính: “Giải phẫu học hệ thần kinh và cơ quan phân tích” và “Sinh lý học hoạt động thần kinh cấp cao”. Phần thứ nhất cung cấp cho sinh viên kiến thức về cấu tạo và chức năng cơ bản của hệ thần kinh và các cơ quan phân tích của người. Đây là cơ sở vật chất cho các hoạt động phản xạ, nền tảng của hoạt động thần kinh cấp cao của con người. Phần thứ hai cung cấp về kiến thức về sinh lý học hoạt động thần kinh cấp cao, bao gồm những nội dung: Những vấn đề chung trong nghiên cứu sinh lý học hoạt động thần kinh cấp cao; Cơ chế hình thành phản xạ có điều kiện; Các quá trình ức chế trong hoạt động thần kinh cấp cao; Các quy luật hoạt động thần kinh cấp cao; Hoạt động phân tích và tổng hợp của não bộ; Đặc điểm hoạt động thần kinh cấp cao ở người; Các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động thần kinh cấp cao; Cơ sở sinh lý của tập tính, chú ý, học tập, trí nhớ và cảm xúc.

31, 853003, Lịch sử tâm lý học (3)

Mô tả học phần: Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về lịch sử hình thành và phát triển tâm lý học của thế giới và Việt Nam và một số tư tưởng, quan niệm của các trường phái tâm lý học, các nhà tâm lý học ở các thời kỳ lịch sử khác nhau.

32, 853401, Phương pháp nghiên cứu Tâm lí học (3)

Mô tả học phần: Phương pháp nghiên cứu Tâm lí học là học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành trong chương trình đào tạo Cử nhân Tâm lí học. Nó cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về các phương pháp nghiên cứu tâm lí và cách thức xây dựng đề cương chi tiết, cách đo lường, xử lí, phân tích kết quả.

33, 853006, Tâm lí học đại cương (ngành TLH) (4)

Mô tả học phần: Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản, nền tảng về Tâm lí học như: Đối tượng, nhiệm vụ của Tâm lí học; bản chất, qui luật của các hiện tượng tâm lý người; sự hình thành và phát triển tâm lý, ý thức; hoạt động nhận thức cảm tính, hoạt động nhận thức lý tính của cá nhân; đời sống tình cảm và ý chí của con người; sự hình thành và phát triển nhân cách của cá nhân. Qua đó, giúp sinh viên có góc nhìn khái quát về tâm lý học và các hiện tượng tâm lý người làm cơ sở cho việc tiếp cận chuyên sâu vào các học phần khác của Tâm lý học chuyên ngành.

34, 853007, Tâm lí học xã hội (3)

Mô tả học phần: Tâm lý học xã hội là môn học cung cấp cho người học kiến thức cơ bản về đối tượng, nhiệm vụ và bản chất của hiện tượng tâm lý xã hội, các qui luật và cơ chế tâm lý xã hội, mô tả các loại nhóm xã hội và bản chất của từng loại hiện tượng tâm lý xã hội nêu và phân tích các hiện tượng tâm lý xã hội trong tập thể, phân tích cơ chế các hiện tượng định kiến xã hội, ảnh hưởng xã hội và sự xâm kích. Ngoài ra, người học có thể vận dụng kiến thức tâm lý xã hội, nhân cách và liên nhân cách để giao tiếp, ứng xử phù hợp với các đối tượng khác nhau; vận dụng xây dựng bầu không khí tâm lý tích cực trong nhóm, tập thể.

35, 853008, Tâm lí học phát triển (3)

Mô tả học phần: Tâm lí học phát triển giúp sinh viên nắm được đặc điểm tâm lí của con người từ lúc nằm trong bào thai đến tuổi già. Học phần bao gồm 4 chương: Những vấn đề chung của Tâm lý học phát triển: Đối tượng, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu Tâm lý học phát triển và bản chất của sự phát triển tâm lý người; Sự phát triển tâm lý của con người trải qua các thời kì từ bào thai, tuổi mầm non, nhi đồng, thiếu niên, thanh niên, người trưởng thành, trung niên đến người cao tuổi

36, 853009, Tâm lí học nhân cách (3)

Mô tả học phần: Học phần trang bị cho người học những kiến thức nền tảng về tâm lý học nhân cách. Bao gồm: các vấn đề nhân cách trong các trường phái tâm lý học; sự hình thành và phát triển nhân cách; các thuộc tính, cấu trúc nhân cách và một số vấn đề rối nhiễu nhân cách, nghiên cứu, giáo dục nhân cách trong giai đoạn hiện nay.

37, 853010, Tâm lí học nhận thức (3)

Mô tả học phần: Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về lý thuyết nhận thức; quy luật nhận thức; mối quan hệ giữa nhận thức và chú ý; quá trình

lưu giữ thông tin, phương tiện lưu giữ thông tin; quá trình suy nghĩ, giải quyết vấn đề, cách lập luận và ra quyết định.

Kiến thức ngành

38, 853011, Tâm lí học giao tiếp (3)

Mô tả học phần: Học phần nhằm giúp cho sinh viên có được những tri thức cơ bản về giao tiếp, hiểu rõ vai trò quan trọng của giao tiếp đối với đời sống xã hội, cá nhân; nắm được các nguyên tắc giao tiếp, hiểu được các hiện tượng tâm lý nảy sinh trong giao tiếp, các khó khăn tâm lý trong giao tiếp, hình thành các kỹ năng giao tiếp. Từ đó biết vận dụng những kiến thức đã học vào hoạt động giao tiếp của bản thân một cách có hiệu quả, đồng thời phát triển và hoàn thiện nhân cách của bản thân

39, 853012, Tâm lí học giới tính (3)

Mô tả học phần: Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về Tâm lí học Giới tính như: khái niệm về giới và giới tính, bản sắc giới tính, sự hình thành và phát triển giới tính, mối quan hệ giữa hai giới, sự khác nhau giữa nam và nữ. Đồng thời, học phần còn trang bị cho sinh viên phương pháp giáo dục giới tính, nguyên tắc và nội dung giáo dục giới tính cho học sinh. Từ đó, giúp sinh viên có thể thực hiện tốt công tác tham vấn và giáo dục giới tính trong tương lai

40, 853013, Chẩn đoán tâm lí (3)

Mô tả học phần: Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về khoa học chẩn đoán tâm lý, từ đó hình thành kỹ năng phân loại, phân tích, đánh giá, đưa ra các kết luận chẩn đoán tâm lý

41, 853402, Tâm lí học quản lí (3)

Mô tả học phần: Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về Tâm lí học Quản lí như: các đặc điểm tâm lý cá nhân và tập thể trong tổ chức (với tư cách người lao động); chức năng của nhà quản lí – lãnh đạo, những đặc điểm tâm lý đặc trưng của người quản lí; các cơ chế tâm lý xã hội của hoạt động quản lí và các tác động quản lí; cách thức gia tăng hiệu quả của hoạt động quản lí. Từ đó, giúp người học vận dụng kiến thức trong việc tổ chức hoạt động cá nhân và tập thể nhằm đạt hiệu quả cao trong công việc và trong tương tác của tổ chức.

42, 853403, Tâm lí học nhân sự (3)

Mô tả học phần: Môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức tâm lý học trong lĩnh vực quản trị nhân sự, bao gồm những phương pháp tâm lý cho người làm công tác nhân sự trong việc tuyển dụng, sử dụng, đánh giá nhân sự và tạo động lực làm việc cho người lao động trong tổ chức trên cơ sở hiểu rõ những đặc điểm tâm lý cá nhân, tâm lý nhóm trong tổ chức và ảnh hưởng của chúng đến thái độ, hành vi, năng suất làm việc của người lao động. Từ đó, giúp người học vận dụng chúng một cách hiệu quả và linh hoạt trong thực tiễn quản trị nhân sự.

43, 853404, Tâm lý học lao động (3)

Mô tả học phần: Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản của Tâm lý học Lao động để vận dụng vào tổ chức quá trình lao động, nhằm làm cho quá trình lao động đạt năng suất, hiệu quả cao; vận dụng trong khâu tuyển chọn, đào tạo, huấn luyện, sử dụng con người trong lao động

44, 853405, Tâm lý học giáo dục (3)

Mô tả học phần: Học phần Tâm lý học giáo dục là một trong những học phần cơ sở ngành, cung cấp những kiến thức cơ bản về bản chất tâm lý của hoạt động dạy - học, công tác giáo dục, giáo dục lại và mô hình nhân cách người giáo viên, từ đó giúp sinh viên có những định hướng đúng đắn cho bản thân.

45, 853018, Tâm lý học tham vấn (3)

Mô tả học phần: Tâm lý học tham vấn là một trong những học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành TLH, là môn học cốt lõi, bắt buộc, cung cấp kiến thức, kỹ năng cơ bản về tham vấn cũng như những nguyên tắc, tiêu chuẩn đạo đức của nhà tham vấn.

46, 853019, Tâm bệnh học (3)

Mô tả học phần: Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức chung về tâm bệnh học, các nguyên nhân và phân loại các rối loạn trong tâm bệnh học, mô tả một số rối loạn tâm thần thường gặp ở con người, cách chăm sóc và trị liệu.

47, 853406, Tâm lý học lệch chuẩn (3)

Mô tả học phần: Tâm lý học lệch chuẩn là môn học nghiên cứu về các dạng hành vi lệch chuẩn ở con người. Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về những bất thường trong hành vi con người dưới góc độ tâm lý, giúp sinh viên có cái nhìn tổng quan, đa chiều về hành vi tâm lý con người, từ đó hỗ trợ cho công việc chuyên môn trong tương lai.

48, 853407, Tâm lý học tôn giáo và dân tộc (3)

Mô tả học phần: Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về Tâm lý học Tôn giáo như niềm tin tôn giáo, kinh nghiệm tôn giáo, quá trình hình thành tôn giáo ở mỗi cá nhân... Từ đó giúp người học có nhãn quan khoa học, đúng đắn trong nhận thức, phân tích và đánh giá các ý thức, niềm tin tôn giáo, tín ngưỡng tôn giáo mà các cá nhân trong xã hội theo đuổi. Học phần đồng thời cũng cung cấp những khái niệm cơ bản trong tâm lý học dân tộc nhằm giúp người học nâng cao ý thức về dân tộc và quan hệ giữa các dân tộc khác nhau, tránh hiện tượng phân biệt chủng tộc.

49, 853408, Tâm lý học gia đình (3)

Mô tả học phần: Học phần cung cấp cho người học những kiến thức nền tảng về Tâm lý học Gia đình. Trên cơ sở đó, người học có thể ứng dụng hiểu biết trong việc phân tích các vấn đề nảy sinh trong gia đình và tác động của chúng đến những thành viên trong gia đình; vận dụng chúng vào quá trình tư vấn, tham vấn, trị liệu hoặc giáo

dục. Môn học tập trung làm rõ các vấn đề như: cấu trúc, chức năng của gia đình; các mối quan hệ trong gia đình (quan hệ vợ - chồng, quan hệ cha mẹ - con cái, quan hệ anh - chị - em); ảnh hưởng của gia đình đến sự hình thành và phát triển của trẻ; những vấn đề nảy sinh trong gia đình.

50, 853040, Thực tế chuyên môn (1)

Mô tả học phần: Học phần củng cố cho sinh viên kiến thức và cung cấp kinh nghiệm thực tiễn trong công tác thực hành TLH tại các trường học, cơ sở giáo dục, doanh nghiệp, bệnh viện, các tổ chức xã hội... Từ đó, sinh viên có hiểu biết sâu sắc hơn về chuyên môn, nghề nghiệp và vận dụng chúng một cách phù hợp trong tương lai.

51, 853098, Thực tập tốt nghiệp (9)

Mô tả học phần: Học phần giúp sinh viên ứng dụng kiến thức đã học vào thực tiễn trong công tác thực hành tâm lý học tại các trường học, cơ sở giáo dục, doanh nghiệp, bệnh viện, các tổ chức xã hội... Từ đó, sinh viên bước đầu có khả năng thực hành một số kỹ năng nghề nghiệp và vận dụng chúng một cách phù hợp trong tương lai.

52, 853099, Khóa luận tốt nghiệp (10)

Mô tả học phần: Sinh viên hoàn thành một khóa luận tốt nghiệp theo hướng dẫn nghiên cứu khoa học

53, 853417, Phát triển nguồn nhân lực ngành Tâm lý học (3)

Mô tả học phần: Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về phát triển nguồn nhân lực ngành tâm lý, những kiến thức và kỹ năng cụ thể trong phát triển nguồn nhân lực.

54, 853418, Kỹ năng phát triển cộng đồng (3)

Mô tả học phần: Đây là học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp, cung cấp cho sinh viên những lý thuyết và công cụ thực hành của một chuyên gia phòng ngừa và phát triển cộng đồng, từ đó giúp sinh viên phân tích được vai trò của một chuyên gia phòng ngừa và phát triển cộng đồng, xác định được những khó khăn thuận lợi về phát triển cộng đồng, thực hiện được một số công cụ phục vụ phát triển cộng đồng, chú trọng việc xây dựng nguồn lực và tăng năng lực cho cộng đồng.

55, 853419, Kỹ năng giảng dạy tâm lý (4)

Mô tả học phần: Kỹ năng giảng dạy Tâm lý học là học phần thay thế Khóa luận tốt nghiệp trong cấu trúc chương trình đào tạo Cử nhân Tâm lý học. Cung cấp cho sinh viên những kỹ năng giảng dạy tâm lý: Kỹ năng chuẩn bị bài giảng, kỹ năng sử dụng phương tiện dạy học, kỹ năng thực hiện bài giảng trên lớp và kỹ năng kiểm tra, đánh giá kết quả dạy học

56, 853420, Kỹ năng công tác xã hội và chăm sóc tinh thần cho người lao động (4)

Mô tả học phần: Học phần cung cấp cho người học những kiến thức lý luận cơ bản về kỹ năng công tác xã hội, hệ thống kỹ năng công tác xã hội cơ bản, cách thức tổ

chức hoạt động chăm sóc sức khỏe tinh thần cho người lao động, hướng dẫn người học thực hành nhiệm vụ cung cấp dịch vụ chăm sóc và hỗ trợ cho các đối tượng yếu thế phục hồi các chức năng xã hội. Biết cách phối hợp và chủ động phối hợp với các tổ chức liên quan trong chăm sóc sức khỏe tinh thần cho người lao động giúp người lao động trong các công ty, xí nghiệp luôn có một sức khỏe tinh thần tốt để làm việc hiệu quả.

57, 853409, Tâm lí học kinh doanh và quảng cáo (4)

Mô tả học phần: Môn học nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức tâm lí cơ bản trong hoạt động kinh doanh; hành vi tiêu dùng và giao tiếp trong kinh doanh. Đồng thời, cung cấp những kiến thức tâm lý nền tảng cho việc triển khai các chiến dịch quảng cáo để phát triển sản phẩm và thương hiệu dưới góc nhìn của tâm lý học, cũng như những kỹ năng cần thiết để nhận diện, phân tích, đánh giá khả năng thành công của một chiến lược quảng cáo thông qua việc hiểu các cơ chế hình thành tâm lý của khách hàng trong việc tiếp cận với các quảng cáo

58, 853028, Tâm lí học học đường (3)

Mô tả học phần: Tâm lí học học đường là một trong những học phần cơ bản của khối kiến thức chuyên ngành của chương trình đào tạo Cử nhân Tâm lí học. Nó cung cấp cho sinh viên những kiến thức lý luận chung về tâm lí học học đường; các mô hình dịch vụ tâm lí học học đường; các hoạt động trợ giúp tâm lí học đường; hệ thống phẩm chất và kĩ năng cần thiết của nhà tâm lí học học đường.

59, 853401, Tâm lí học pháp luật (3)

Mô tả học phần: Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về Tâm lý học Pháp luật, bao gồm những vấn đề: phân tích cấu trúc tâm lý của hoạt động pháp luật; tâm lý hoạt động phạm tội và nhân cách người phạm tội; đặc điểm tâm lý của hoạt động điều tra, xét xử, hoạt động bào chữa và cải tạo. Qua đó, giúp người học ứng dụng kiến thức vào quá trình tư vấn, trợ giúp tâm lý trong lĩnh vực pháp lý và tham vấn, giáo dục – cải tạo người phạm tội.

60, 853411, Tâm lí học du lịch và thể dục - thể thao (3)

Mô tả học phần: Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về Tâm lý học du lịch, biết được tâm lý của từng loại khách theo nhiều cách phân loại khác nhau để đáp ứng tốt nhu cầu của họ trong quá trình du lịch. Học phần Tâm lý học thể dục thể thao cung cấp cho sinh viên những kiến thức tâm lý học thể dục, thể thao và ứng dụng trong thực tiễn giáo dục thể chất và hoạt động thể thao.

61, 853412, Tâm lí học y học (3)

Mô tả học phần: Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cần thiết về tâm lý học y học; hành vi sức khỏe; hiểu rõ đặc điểm tâm lý người bệnh; các liệu pháp tâm lý trong quá trình điều trị và hồi phục; giao tiếp ứng xử giữa thầy thuốc, nhân viên y

tế và bệnh nhân.

62, 853413, Tâm lý học tổ chức (3)

Mô tả học phần: Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về Tâm lý học tổ chức; những khía cạnh tâm lí cần được quan tâm nhằm tập hợp và phát huy tiềm năng của người lao động trong tổ chức

63, 853029, Tham vấn hướng nghiệp (3)

Mô tả học phần: Học phần cung cấp cho người học khái niệm, các lý thuyết tham vấn hướng nghiệp, các vấn đề về tâm lí trong hoạt động chọn nghề, kiến thức về kĩ năng, liệu pháp trong tham vấn hướng nghiệp, từ đó người học vận dụng vào tiến trình tham vấn hướng nghiệp

64, 853030, Tham vấn cho trẻ chậm phát triển và khuyết tật (3)

Mô tả học phần: Học phần cung cấp cho sinh viên hệ thống tri thức khoa học cơ bản về tham vấn tâm lý cho trẻ chậm phát triển và khuyết tật như: các khái niệm, đối tượng, nhiệm vụ, bản chất của tham vấn, sự khác nhau trong tham vấn thông thường và tham vấn cho trẻ chậm phát triển và khuyết tật, nguyên tắc, đạo đức của nhà tham vấn, kĩ năng, quy trình, cách thức tham vấn cho trẻ, gia đình trẻ chậm phát triển và khuyết tật.

65, 853031, Tham vấn cho trẻ có hành vi lệch chuẩn và khó hòa nhập (3)

Mô tả học phần: Môn học cung cấp những hiểu biết về tâm lý trẻ có hành vi lệch chuẩn, khó hòa nhập; kiến thức về tham vấn tâm lý cho trẻ có hành vi lệch chuẩn, khó hòa nhập. Từ đó, hình thành kỹ năng nhận diện, phân tích tâm lý trẻ và đưa ra cách thức tiếp cận, tham vấn phù hợp đối với từng đối tượng trẻ có hành vi lệch chuẩn, khó hòa nhập.

66, 853032, Tham vấn cho trẻ năng khiếu và phát triển sớm (3)

Mô tả học phần: Học phần cung cấp cho người học những tri thức, thành tựu nghiên cứu, cách tiếp cận và chẩn đoán, phát hiện trẻ năng khiếu và trẻ phát triển sớm. Trên cơ sở đó thấy được ý nghĩa và vai trò của tham vấn tâm lý đối với việc phát hiện, bồi dưỡng và phát triển trẻ năng khiếu và trẻ phát triển sớm.

67, 853414, Tiếng Anh chuyên ngành (3)

Mô tả học phần: Học phần cung cấp cho người học những thuật ngữ tiếng Anh chuyên ngành tâm lý học, bao gồm những thuật ngữ chuyên ngành nền tảng và một số thuật ngữ trong lĩnh vực tâm lý học phát triển, tâm lý học giáo dục, tâm lý học xã hội. Qua đó, giúp người học có thể đọc và nghiên cứu tài liệu tiếng Anh chuyên ngành, và bước đầu sử dụng tiếng Anh trong trình bày báo cáo.

68, 853033, Tham vấn cho trẻ mầm non và tiểu học (3)

Mô tả học phần: Học phần cung cấp cho sinh viên các lý thuyết về tham vấn cho trẻ mầm non và tiểu học. Các kỹ năng tham vấn tâm lý, trị liệu cho trẻ Mầm non và

Tiểu học; Quá trình tham vấn tâm lý, trị liệu cho trẻ Mầm non và Tiểu học. Một số thủ thuật tham vấn tâm lý, trị liệu cho trẻ em Mầm non và tiểu học. Từ đó, giúp sinh viên có thể thực hiện tốt công tác tham vấn cho trẻ mầm non và tiểu học trong tương lai.

69, 853034, Tham vấn cho thanh thiếu niên (3)

Mô tả học phần: Học phần Tham vấn tâm lý cho thanh thiếu niên là một trong những học phần chuyên ngành trong chương trình đào tạo cử nhân Tâm lý học. Học phần cung cấp cho người học những hiểu biết cơ bản về đặc trưng của thanh thiếu niên, những mối nguy cơ và thách thức cho thanh thiếu niên ngày nay. Môn học cũng trang bị cho người học kiến thức và một số kỹ năng tham vấn cơ bản, các chiến lược tham vấn phù hợp với từng vấn đề mà các em gặp phải một cách chủ động, sáng tạo và hiệu quả nhất.

70, 853415, Phương pháp giảng dạy tâm lý học (3)

Mô tả học phần: Phương pháp giảng dạy Tâm lý học là học phần tự chọn trong cấu trúc chương trình đào tạo Cử nhân Tâm lý học. Nó cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về nguyên tắc, phương pháp, hình thức, phương tiện, kỹ thuật giảng dạy tâm lý học, đồng thời hình thành kỹ năng soạn giáo án và giảng dạy Tâm lý học

71, 853416, Tâm lý học lâm sàng (4)

Mô tả học phần: Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản, chuyên sâu về các hành vi, đặc điểm tâm lý con người từ hành vi bình thường đến bệnh lý, hướng đến việc hỗ trợ lượng giá, chẩn đoán và đưa ra phác đồ trị liệu tâm lý.

TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Nguyễn Thanh Tân

**PHÓ TRƯỞNG KHOA
PHỤ TRÁCH KHOA**

TS. Nguyễn Thị Ngọc

**DUYỆT
HIỆU TRƯỞNG**



PGS.TS. Phạm Hoàng Quân